



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản  
Minh Phú và các công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2018

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Thông tin về Công ty**

|   |                               |                           |
|---|-------------------------------|---------------------------|
| <b>Giấy Chứng nhận<br/>Đăng ký Kinh doanh</b> | 6103000072                    | ngày 12 tháng 5 năm 2006  |
|   | 6103000072 (điều chỉnh lần 1) | ngày 25 tháng 5 năm 2007  |
|   | 6103000072 (điều chỉnh lần 2) | ngày 12 tháng 11 năm 2007 |
|   | 2000393273                    | ngày 23 tháng 6 năm 2010  |
|   | 2000393273 (điều chỉnh lần 1) | ngày 15 tháng 10 năm 2014 |
|   | 2000393273 (điều chỉnh lần 2) | ngày 15 tháng 12 năm 2015 |

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty và các điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Cà Mau cấp.

|                          |                    |              |
|--------------------------|--------------------|--------------|
| <b>Hội đồng Quản trị</b> | Ông Lê Văn Quang   | Chủ tịch     |
|                          | Bà Chu Thị Bình    | Phó Chủ tịch |
|                          | Ông Chu Văn An     | Thành viên   |
|                          | Ông Lê Văn Điệp    | Thành viên   |
|                          | Ông Lê Ngọc Anh    | Thành viên   |
|                          | Bà Lê Thị Dịu Minh | Thành viên   |
|                          | Ông Phan Thanh Lộc | Thành viên   |
| Bà Hồ Thu Lê             | Thành viên         |              |

|                          |                     |                   |
|--------------------------|---------------------|-------------------|
| <b>Ban Tổng Giám đốc</b> | Ông Lê Văn Quang    | Tổng Giám đốc     |
|                          | Bà Chu Thị Bình     | Phó Tổng Giám đốc |
|                          | Ông Chu Văn An      | Phó Tổng Giám đốc |
|                          | Ông Thái Hoàng Hùng | Phó Tổng Giám đốc |
|                          | Ông Lê Văn Điệp     | Phó Tổng Giám đốc |
|                          | Ông Bùi Anh Dũng    | Phó Tổng Giám đốc |
|                          | Ông Lê Ngọc Anh     | Phó Tổng Giám đốc |
|                          | Bà Lê Thị Dịu Minh  | Phó Tổng Giám đốc |

|                      |                        |            |
|----------------------|------------------------|------------|
| <b>Ban kiểm soát</b> | Ông Trần Văn Khánh     | Trưởng ban |
|                      | Bà Nguyễn Thị Hồng Cúc | Thành viên |
|                      | Bà Đỗ Thị Hạnh         | Thành viên |

|                       |   |
|-----------------------|---|
| <b>Trụ sở đăng ký</b> | Khu Công nghiệp Phường 8<br>Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau<br>Việt Nam |
|-----------------------|---|

|                          |                               |
|--------------------------|-------------------------------|
| <b>Công ty kiểm toán</b> | Công ty TNHH KPMG<br>Việt Nam |
|--------------------------|-------------------------------|

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 64 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty tin rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

*[Signature]*  
Lê Văn Điệp  
Phó Tổng Giám đốc

Tỉnh Cà Mau, ngày 12 tháng 8 năm 2018



KPMG Limited Branch  
10<sup>th</sup> Floor, Sun Wah Tower  
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward  
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam  
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

### **Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú (“Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 12 tháng 8 năm 2018, được trình bày từ trang 5 đến trang 64.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 17-01-247/2018R2



  
Trương Vĩnh Phúc  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 1901-2018-007-1  
Phó Tổng Giám đốc



Trần Đình Vinh  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 0339-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2018

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2018**

**Mẫu B 01a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

|   | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>30/6/2018<br/>VND</b> | <b>1/1/2018<br/>VND</b>  |
|---|--------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>  |              |                    |                          |                          |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b><br><b>(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b> | <b>100</b>   |                    | <b>9.075.931.602.853</b> | <b>8.031.892.276.387</b> |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                             | <b>110</b>   | <b>6</b>           | <b>933.144.269.399</b>   | <b>1.785.115.577.774</b> |
| Tiền  | 111          |                    | 115.034.419.399          | 180.524.327.774          |
| Các khoản tương đương tiền  | 112          |                    | 818.109.850.000          | 1.604.591.250.000        |
| <b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                                      | <b>120</b>   |                    | <b>696.246.973.050</b>   | <b>231.236.106.650</b>   |
| Chứng khoán kinh doanh  | 121          | 7(a)               | 8.807.389.411            | 14.811.109.411           |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh                              | 122          | 7(a)               | (5.853.657.111)          | (8.613.935.111)          |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                                       | 123          | 7(b)               | 693.293.240.750          | 225.038.932.350          |
| <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                                    | <b>130</b>   |                    | <b>1.289.864.929.054</b> | <b>1.913.341.914.340</b> |
| Phải thu của khách hàng   | 131          | 8                  | 1.054.176.521.887        | 1.797.225.655.844        |
| Trả trước cho người bán   | 132          |                    | 109.565.606.428          | 37.016.652.116           |
| Phải thu về cho vay   | 135          | 9                  | 52.000.000.000           | 44.000.000.000           |
| Phải thu ngắn hạn khác  | 136          | 10(a)              | 76.086.340.276           | 37.063.145.917           |
| Dự phòng phải thu khó đòi   | 137          | 11                 | (1.963.539.537)          | (1.963.539.537)          |
| <b>Hàng tồn kho</b>   | <b>140</b>   | <b>12</b>          | <b>6.105.723.297.947</b> | <b>4.073.199.229.344</b> |
| Hàng tồn kho  | 141          |                    | 6.147.419.379.749        | 4.101.475.749.558        |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho  | 149          |                    | (41.696.081.802)         | (28.276.520.214)         |
| <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>  | <b>150</b>   |                    | <b>50.952.133.403</b>    | <b>28.999.448.279</b>    |
| Chi phí trả trước ngắn hạn  | 151          | 16(a)              | 3.315.413.192            | 2.973.095.406            |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ                                   | 152          |                    | 35.601.288.514           | 16.782.851.990           |
| Thuế phải thu Ngân sách Nhà nước                                      | 153          | 19(b)              | 12.035.431.697           | 9.243.500.883            |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

|   | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>30/6/2018<br/>VND</b>  | <b>1/1/2018<br/>VND</b>  |
|---|--------------|--------------------|---------------------------|--------------------------|
| <b>Tài sản dài hạn</b><br>(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260) | <b>200</b>   |                    | <b>1.456.092.918.958</b>  | <b>1.478.394.377.372</b> |
| <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>                             | <b>210</b>   |                    | <b>14.682.294.328</b>     | <b>14.605.161.928</b>    |
| Phải thu dài hạn khác   | 216          | 10(b)              | 14.682.294.328            | 14.605.161.928           |
| <b>Tài sản cố định</b>  | <b>220</b>   |                    | <b>945.736.533.546</b>    | <b>978.811.612.445</b>   |
| Tài sản cố định hữu hình                                      | 221          | 13                 | 887.437.969.495           | 919.358.028.497          |
| Nguyên giá  | 222          |                    | 2.139.648.739.368         | 2.087.248.831.678        |
| Giá trị hao mòn lũy kế  | 223          |                    | (1.252.210.769.873)       | (1.167.890.803.181)      |
| Tài sản cố định vô hình                                       | 227          | 14                 | 58.298.564.051            | 59.453.583.948           |
| Nguyên giá  | 228          |                    | 71.410.249.065            | 71.253.107.385           |
| Giá trị hao mòn lũy kế  | 229          |                    | (13.111.685.014)          | (11.799.523.437)         |
| <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>                                | <b>240</b>   |                    | <b>152.708.454.661</b>    | <b>157.518.936.138</b>   |
| Xây dựng cơ bản dở dang                                       | 242          | 15                 | 152.708.454.661           | 157.518.936.138          |
| <b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>                     | <b>250</b>   |                    | <b>116.319.793.453</b>    | <b>121.167.019.076</b>   |
| Đầu tư vào các công ty liên kết                               | 252          | 7(c)               | 104.319.793.453           | 101.667.019.076          |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                | 253          | 7(c)               | 7.000.000.000             | 7.000.000.000            |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                               | 255          | 7(b)               | 5.000.000.000             | 12.500.000.000           |
| <b>Tài sản dài hạn khác</b>                                   | <b>260</b>   |                    | <b>226.645.842.970</b>    | <b>206.291.647.785</b>   |
| Chi phí trả trước dài hạn                                     | 261          | 16(b)              | 207.025.719.147           | 174.659.711.634          |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                                | 262          | 17                 | 19.620.123.823            | 30.344.896.465           |
| Lợi thế thương mại  | 269          | 18                 | -                         | 1.287.039.686            |
| <b>TỔNG TÀI SẢN</b><br>(270 = 100 + 200)                      | <b>270</b>   |                    | <b>10.532.024.521.811</b> | <b>9.510.286.653.759</b> |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

|   | Mã số      | Thuyết minh | 30/6/2018<br>VND          | 1/1/2018<br>VND          |
|---|------------|-------------|---------------------------|--------------------------|
| <b>NGUỒN VỐN</b>                        |            |             |                           |                          |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>    | <b>300</b> |             | <b>7.276.192.047.500</b>  | <b>6.518.661.625.096</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                      | <b>310</b> |             | <b>5.832.110.045.002</b>  | <b>4.411.280.651.253</b> |
| Phải trả người bán                      | 311        |             | 709.836.847.308           | 656.213.732.042          |
| Người mua trả tiền trước                | 312        |             | 71.846.879.928            | 20.156.483.977           |
| Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước        | 313        | 19(a)       | 25.784.249.383            | 33.539.904.002           |
| Phải trả người lao động                 | 314        |             | 55.279.481.758            | 88.722.496.835           |
| Chi phí phải trả                        | 315        |             | 815.275.800               | 944.624.935              |
| Phải trả ngắn hạn khác                  | 319        | 21(a)       | 77.795.242.598            | 76.110.288.683           |
| Vay ngắn hạn                            | 320        | 22(a)       | 4.818.269.882.553         | 3.475.843.624.232        |
| Quỹ khen thưởng và phúc lợi             | 322        | 23          | 72.482.185.674            | 59.749.496.547           |
| <b>Nợ dài hạn</b>                       | <b>330</b> |             | <b>1.444.082.002.498</b>  | <b>2.107.380.973.843</b> |
| Doanh thu chưa thực hiện dài hạn        | 336        | 20          | 37.346.594.781            | 37.736.977.305           |
| Phải trả dài hạn khác                   | 337        | 21(b)       | 1.896.856.000             | 6.836.856.000            |
| Trái phiếu                              | 338        | 22(b)       | 1.386.096.666.691         | 2.042.916.666.687        |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả         | 341        | 17          | 18.741.885.026            | 19.890.473.851           |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>       | <b>400</b> |             | <b>3.255.832.474.311</b>  | <b>2.991.625.028.663</b> |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                   | <b>410</b> | <b>24</b>   | <b>3.255.832.474.311</b>  | <b>2.991.625.028.663</b> |
| Vốn cổ phần                             | 411        | 25          | 1.384.628.500.000         | 700.000.000.000          |
| Thặng dư vốn cổ phần                    | 412        | 24          | -                         | 177.876.869.236          |
| Cổ phiếu quỹ                            | 415        |             | (80.162.090.861)          | (80.162.090.861)         |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái              | 417        |             | 130.557.900.349           | 125.543.277.919          |
| Quỹ đầu tư phát triển                   | 418        | 26          | 170.515.870.874           | 54.374.900.005           |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối       | 421        |             | 1.107.563.423.641         | 1.452.263.283.294        |
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát         | 429        |             | 542.728.870.308           | 561.728.789.070          |
| <b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b> | <b>440</b> |             | <b>10.532.024.521.811</b> | <b>9.510.286.653.759</b> |

Ngày 12 tháng 8 năm 2018

Người lập:

Lưu Minh Trung  
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Lê Văn Điệp  
Phó Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2018**

Mẫu B 02a – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

|   | Mã số     | Thuyết minh | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                          |
|---|-----------|-------------|----------------------------|--------------------------|
|   |           |             | 30/6/2018<br>VND           | 30/6/2017<br>VND         |
| <b>Doanh thu bán hàng</b>   | <b>01</b> | <b>28</b>   | <b>6.651.047.299.004</b>   | <b>6.382.049.788.861</b> |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>   | <b>02</b> | <b>28</b>   | <b>35.460.877.677</b>      | <b>39.961.422.932</b>    |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng<br/>(10 = 01 - 02)</b>                                 | <b>10</b> | <b>28</b>   | <b>6.615.586.421.327</b>   | <b>6.342.088.365.929</b> |
| <b>Giá vốn hàng bán</b>   | <b>11</b> | <b>29</b>   | <b>5.725.290.949.508</b>   | <b>5.670.181.411.770</b> |
| <b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>   | <b>20</b> |             | <b>890.295.471.819</b>     | <b>671.906.954.159</b>   |
| Doanh thu hoạt động tài chính   | 21        | 30          | 53.976.666.347             | 72.129.016.476           |
| Chi phí tài chính   | 22        | 31          | 128.128.763.848            | 149.969.494.868          |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>  | 23        |             | 84.161.449.013             | 86.627.893.669           |
| Phần lãi trong công ty liên kết   | 24        |             | 2.652.774.377              | -                        |
| Chi phí bán hàng  | 25        | 32          | 366.085.437.325            | 327.477.132.565          |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp  | 26        | 33          | 87.112.875.550             | 82.790.821.897           |
| <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh<br/>doanh (30 = 20 + 21 - 22 + 24 - 25 - 26)</b> | <b>30</b> |             | <b>365.597.835.820</b>     | <b>183.798.521.305</b>   |
| Thu nhập khác   | 31        | 34          | 3.473.208.186              | 2.517.684.244            |
| Chi phí khác  | 32        |             | 1.679.567.398              | 407.274.257              |
| <b>Kết quả từ hoạt động khác<br/>(40 = 31 - 32)</b>                                   | <b>40</b> |             | <b>1.793.640.788</b>       | <b>2.110.409.987</b>     |
| <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế<br/>(50 = 30 + 40)</b>                                | <b>50</b> |             | <b>367.391.476.608</b>     | <b>185.908.931.292</b>   |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>  | <b>51</b> | <b>36</b>   | <b>29.720.603.730</b>      | <b>25.199.476.499</b>    |
| <b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>   | <b>52</b> | <b>36</b>   | <b>9.576.183.817</b>       | <b>2.141.400.136</b>     |
| <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN<br/>(mang sang trang sau) (60 = 50 - 51 - 52)</b>          | <b>60</b> |             | <b>328.094.689.061</b>     | <b>158.568.054.657</b>   |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

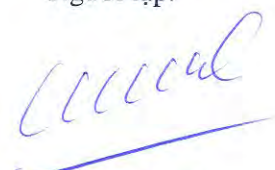
**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 02a – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

|   | Mã số     | Thuyết minh | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                        |
|---|-----------|-------------|----------------------------|------------------------|
|   |           |             | 30/6/2018<br>VND           | 30/6/2017<br>VND       |
| <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b><br>(được chuyển từ trang trước)<br>(60 = 50 - 51 - 52) | <b>60</b> |             | <b>328.094.689.061</b>     | <b>158.568.054.657</b> |
| <b>Phân bổ:</b>   |           |             |                            |                        |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ   | 61        |             | 303.583.467.616            | 144.836.928.763        |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát  | 62        |             | 24.511.221.445             | 13.731.125.894         |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>   | <b>70</b> | <b>37</b>   | <b>2.045</b>               | <b>1.018</b>           |

Ngày 12 tháng 8 năm 2018

Người lập:



Lưu Minh Trung  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Lê Văn Điệp  
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

|   | Mã<br>số  | Thuyết<br>minh | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                          |
|---|-----------|----------------|----------------------------|--------------------------|
|   |           |                | 30/6/2018<br>VND           | 30/6/2017<br>VND         |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |           |                |                            |                          |
| <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>   | <b>01</b> |                | <b>367.391.476.608</b>     | <b>185.908.931.292</b>   |
| <b>Điều chỉnh cho các khoản</b>   |           |                |                            |                          |
| Khấu hao và phân bổ   | 02        |                | 87.530.606.789             | 78.641.976.172           |
| Các khoản dự phòng  | 03        |                | 13.333.861.588             | (8.786.501.489)          |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        |                | 17.592.948.337             | 3.753.192.241            |
| Lãi từ thanh lý tài sản cố định   | 05        |                | (100.000.000)              | (216.041.681)            |
| Thu nhập lãi tiền gửi   | 05        |                | (38.583.451.916)           | (43.181.602.882)         |
| Thu nhập cổ tức   | 05        |                | (114.582.600)              | (171.608.400)            |
| Lãi từ đánh giá lại tài sản góp vào công ty liên kết  | 05        |                | (390.382.524)              | (1.212.750.000)          |
| Phần lãi trong công ty liên kết   |           |                | (2.652.774.377)            | -                        |
| Chi phí lãi vay và phát hành trái phiếu   | 06        |                | 97.341.449.017             | 90.127.893.673           |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>                          | <b>08</b> |                | <b>541.349.150.922</b>     | <b>304.863.488.926</b>   |
| Biến động các khoản phải thu  | 09        |                | 645.324.362.955            | 130.370.694.105          |
| Biến động hàng tồn kho  | 10        |                | (2.026.400.438.758)        | (1.163.587.771.603)      |
| Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác  | 11        |                | 78.011.948.370             | (50.486.866.641)         |
| Biến động chi phí trả trước   | 12        |                | (11.582.718.835)           | (6.835.161.666)          |
|   |           |                | <b>(773.297.695.346)</b>   | <b>(785.675.616.879)</b> |
| Tiền lãi vay đã trả   | 14        |                | (91.832.775.050)           | (111.062.343.367)        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 15        |                | (42.057.646.606)           | (6.507.041.210)          |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh  | 17        |                | (12.658.036.509)           | (4.720.188.407)          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh</b>  | <b>20</b> |                | <b>(919.846.153.511)</b>   | <b>(907.965.189.863)</b> |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

|   | Mã Thuyết số minh | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                          |
|---|-------------------|----------------------------|--------------------------|
|   |                   | 30/6/2018 VND              | 30/6/2017 VND            |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                            |                   |                            |                          |
| Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác                  | 21                | (75.288.047.868)           | (19.419.672.770)         |
| Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định                                  | 22                | 100.000.000                | 300.000.000              |
| Tiền chi cho công ty liên kết vay                                     | 23                | (27.500.000.000)           | -                        |
| Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn   | 23                | (460.700.000.000)          | (55.000.000.000)         |
| Tiền thu từ tiền có kỳ hạn  | 24                | -                          | 13.000.000.000           |
| Tiền thu từ cho công ty liên kết vay                                  | 24                | -                          | 10.000.000.000           |
| Tiền thu từ cho người lao động vay                                    | 24                | 713.026.184                | 810.426.184              |
| Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức                                       | 27                | 25.898.396.194             | 28.932.353.441           |
| Tiền thu từ mua bán chứng khoán kinh doanh                            | 27                | 3.233.142.000              | -                        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư</b>                  | <b>30</b>         | <b>(533.543.483.490)</b>   | <b>(21.376.893.145)</b>  |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                     |                   |                            |                          |
| Tiền vay và trái phiếu nhận được                                      | 33                | 7.400.081.296.289          | 7.341.718.068.748        |
| Tiền chi trả nợ gốc vay và mua lại trái phiếu                         | 34                | (6.757.135.884.818)        | (7.272.369.562.536)      |
| Tiền trả cổ tức   | 35                | (44.070.000.000)           | -                        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính</b>               | <b>40</b>         | <b>598.875.411.471</b>     | <b>69.348.506.212</b>    |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>             | <b>50</b>         | <b>(854.514.225.530)</b>   | <b>(859.993.576.796)</b> |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>                      | <b>60</b>         | <b>1.785.115.577.774</b>   | <b>1.532.279.347.669</b> |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái</b>                         | <b>61</b>         | <b>2.542.917.155</b>       | <b>(1.300.739.934)</b>   |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b> | <b>70</b>         | <b>933.144.269.399</b>     | <b>670.985.030.939</b>   |

Ngày 12 tháng 8 năm 2018

Người lập:

*(Chữ ký)*  
 Lưu Minh Trung  
 Kế toán trưởng

Người duyệt:

*(Chữ ký)*  
 Lê Văn Điệp  
 Phó Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2018**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

**(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2000393273 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp ngày 23 tháng 6 năm 2010.

Căn cứ theo Quyết định số 813/QĐ-SGDHN ngày 27 tháng 9 năm 2017, Công ty đã được Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội chấp thuận cho Công ty được đăng ký giao dịch cổ phiếu trên thị trường giao dịch chứng khoán cho công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCoM”) với mã giao dịch là MPC.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con, như được liệt kê trong Thuyết minh 1(d) dưới đây, (gọi chung là “Tập đoàn”) và các lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết.

**(b) Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Tập đoàn là nuôi trồng, chế biến và kinh doanh hàng thủy sản; kinh doanh giống thủy sản và thức ăn thủy sản; và kinh doanh máy móc và thiết bị phục vụ cho ngành thủy sản.

**(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

**(d) Cấu trúc Tập đoàn**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có 13 công ty con (1/1/2018: 13 công ty con) chi tiết như sau:

| Công ty con                                 | Hoạt động chính  | % lợi ích kinh tế |          |
|---|--|-------------------|----------|
|   |  | 30/6/2018         | 1/1/2018 |
| Công ty Cổ phần Mseafood                    | Kinh doanh các sản phẩm thủy sản.  | 90,00%            | 90,00%   |
| Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang | Chế biến và kinh doanh bột cá, các sản phẩm thủy sản, dầu cá sinh học; kinh doanh hàng hóa, nguyên vật liệu, máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản; đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng; xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng. | 67,50%            | 67,50%   |
| Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Quý     | Chế biến và kinh doanh các sản phẩm thủy sản, nhập khẩu nguyên vật liệu, máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản.  | 97,50%            | 97,50%   |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

| Công ty con  | Hoạt động chính   | % lợi ích kinh tế |          |
|--|---|-------------------|----------|
|  |   | 30/6/2018         | 1/1/2018 |
| Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Phát               | Chế biến và kinh doanh các sản phẩm thủy sản, nhập khẩu nguyên vật liệu, máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản.   | 95,00%            | 95,00%   |
| Công ty TNHH Thủy hải sản Minh Phú – Kiên Giang (*)    | Nuôi trồng thủy sản; chế biến, bảo quản các sản phẩm thủy sản; sản xuất giống thủy sản; kinh doanh máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản.   | 99,10%            | 99,10%   |
| Công ty TNHH Sản xuất giống thủy sản Minh Phú          | Sản xuất, cung cấp và kinh doanh giống thủy sản; chế biến, bảo quản các sản phẩm thủy sản; kinh doanh thực phẩm và nguyên vật liệu phục vụ ngành chăn nuôi gia súc, gia cầm và nuôi trồng thủy sản. | 98,50%            | 98,50%   |
| Công ty TNHH Nuôi trồng Thủy sản Minh Phú – Lộc An (*) | Nuôi trồng thủy sản; sản xuất và kinh doanh thực phẩm thủy sản, kinh doanh máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản.   | 100,00%           | 100,00%  |
| Công ty TNHH MTV Sản xuất chế phẩm Sinh học Minh Phú   | Sản xuất các sản phẩm sinh học và phân bón phục vụ ngành nông nghiệp.   | 100,00%           | 100,00%  |
| Công ty TNHH Chuỗi cung ứng Thủy sản Minh Phú          | Nuôi trồng sản phẩm thủy sản; chế biến sản phẩm thủy sản; sản xuất thức ăn nuôi trồng thủy sản; kinh doanh máy móc và thiết bị cho nuôi trồng thủy sản.   | 100,00%           | 100,00%  |
| Công ty TNHH Kho vận Ebisumo                           | Kinh doanh các sản phẩm thủy sản.   | 100,00%           | 100,00%  |
| Công ty TNHH Thực phẩm Minh Phú (*)                    | Kinh doanh các sản phẩm nông lâm nghiệp.  | 100,00%           | 100,00%  |
| Công ty Cổ Phần Cảng Minh Phú Hậu Giang                | Xây dựng cảng vận tải, cảng dầu khí; kinh doanh dầu khí, kinh doanh các loại máy móc và thiết bị cho sản xuất.  | 83,72%            | 83,72%   |
| Doanh nghiệp Xã hội Chuỗi Tôm Rừng Minh Phú (**)       | Nuôi trồng thủy sản; sản xuất và kinh doanh thức ăn thủy sản, tư vấn nuôi trồng thủy sản và chế biến hàng thủy sản.   | 45,45%            | 45,45%   |

Tỷ lệ lợi ích kinh tế phản ánh tỷ lệ các lợi ích kinh tế thực tế của Công ty trong các công ty con sở hữu trực tiếp và gián tiếp.

(\*) Tại ngày lập báo cáo, Công ty chưa góp đủ vốn điều lệ vào các công ty con này.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(\*\*) Công ty nắm giữ trực tiếp 25,25% lợi ích Doanh nghiệp Xã hội Chuỗi Tôm Rừng Minh Phú và nắm giữ gián tiếp 20,20% lợi ích của đơn vị này qua các công ty con. Các cổ đông còn lại là ông Lê Văn Quang và bà Lê Thị Dịu Minh lần lượt sở hữu 39,40% và 15,15% vốn góp của đơn vị này.

Công ty phân loại khoản đầu tư vào Doanh nghiệp Xã hội Chuỗi Tôm Rừng Minh Phú là khoản đầu tư vào công ty con do ông Lê Văn Quang và bà Lê Thị Dịu Minh đã ủy quyền cho Công ty thay mặt các cổ đông này có quyền biểu quyết tại đơn vị.

Tại ngày lập báo cáo, Công ty và những cổ đông khác chưa góp đủ vốn điều lệ cho công ty con này.

Công ty Cổ phần Mseafood được đăng ký thành lập ở Bang California, Hợp chủng quốc Hoa Kỳ. Công ty TNHH Kho vận Ebisumo được đăng ký thành lập ở Nhật. Tất cả các công ty con còn lại được đăng ký thành lập ở Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có 2 công ty liên kết (1/1/2018: 2 công ty liên kết) chi tiết trong Thuyết minh 7(c).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tập đoàn có 13.801 nhân viên (1/1/2018: 12.842 nhân viên).

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

### **(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### **(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Những chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

**(a) Cơ sở hợp nhất**

**(i) Công ty con**

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Các báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

**(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích cổ đông không kiểm soát (“NCI”) được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

**(iii) Mất quyền kiểm soát**

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như NCI và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Lãi hoặc lỗ phát sinh từ sự kiện này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

**(iv) Công ty liên kết**

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(v) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất**

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên kết.

**(b) Ngoại tệ**

**(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo bình quân tỷ giá mua bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**(ii) Hoạt động ở nước ngoài**

Các tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài, bao gồm lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh trong quá trình mua, được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thu nhập và chi phí của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

**(c) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(d) Các khoản đầu tư**

**(i) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu ngân hàng. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

**(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác**

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác, mà Tập đoàn không có quyền kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng trọng yếu, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tập đoàn khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(e) Các khoản phải thu**

Phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(f) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của sản phẩm tồn kho, trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(g) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí phân bổ trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

|                          |            |
|--------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa                | 5 – 39 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị    | 4 – 15 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 5 – 15 năm |
| ▪ thiết bị văn phòng     | 3 – 15 năm |

**(h) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất gồm có quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất và quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp.

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 43 đến 50 năm.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không khấu hao.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(ii) Phần mềm máy tính**

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 đến 15 năm.

**(i) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí xây dựng, máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong và chi phí liên quan đến nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất chưa hoàn tất. Tập đoàn không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng, lắp đặt và trong quá trình nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

**(j) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Chi phí đất trả trước**

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 6 đến 20 năm.

**(ii) Chi phí cải tạo**

Chi phí cải tạo bao gồm chi phí sửa chữa lại nền xưởng. Các chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

**(iii) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

**(k) Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ), được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được gộp trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư và không được khấu hao.

**(l) Phải trả người bán và phải trả khác**

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

**(m) Hợp đồng hợp tác kinh doanh theo hình thức tài sản đồng kiểm soát**

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (“BCC”) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được kiểm soát theo thỏa thuận quy định trong hợp đồng.

Đối với BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát, tài sản đồng kiểm soát bởi các bên tham gia liên doanh là tài sản được các bên tham gia liên doanh mua, xây dựng, được sử dụng cho mục đích của liên doanh và mang lại lợi ích cho các bên tham gia liên doanh theo quy định của hợp đồng liên doanh. Các bên tham gia liên doanh được ghi nhận phần giá trị tài sản đồng kiểm soát mà mình được hưởng là tài sản trên báo cáo tài chính của mình.

Mỗi bên tham gia liên doanh được nhận sản phẩm hoặc doanh thu từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

Các bên tham gia liên doanh phải phản ánh trong báo cáo tài chính những nội dung sau đây:

- Phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản;
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của mỗi bên tham gia góp vốn liên doanh;
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh; và
- Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

**(n) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(o) Trái phiếu phát hành**

***Trái phiếu thường***

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

**(p) Vốn cổ phần**

**(i) Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)**

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó để phát hành lại, giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản tiền nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

**(q) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(r) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

**(ii) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(iii) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

**(s) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(t) Chi phí vay**

Chi phí vay được ghi nhận là một khoản chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

**(u) Lãi trên cổ phiếu**

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. EPS cơ bản được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. EPS suy giảm được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(v) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

**(w) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập đến các cổ đông và các công ty con và công ty liên kết của các cổ đông này.

**4. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chế biến và nuôi trồng thủy sản của Tập đoàn phụ thuộc vào biến động mùa vụ do kết quả của điều kiện thời tiết và thói quen của người tiêu dùng. Cụ thể, việc nuôi trồng thủy sản tại các khu vực địa lý trọng yếu bị tác động tiêu cực do điều kiện thời tiết nắng nóng, thường kéo dài từ tháng 1 đến tháng 5. Tập đoàn đã nỗ lực để giảm thiểu các tác động mùa vụ này bằng cách quản lý hàng tồn kho để đáp ứng nhu cầu trong kỳ. Hoạt động kinh doanh thường đạt doanh thu và lợi nhuận thấp trong nửa đầu năm do nhu cầu tiêu thụ sản phẩm của khách hàng trong nửa đầu năm thường thấp hơn so với giai đoạn cuối năm do giai đoạn cuối năm có nhiều hơn các lễ hội lớn trên thế giới.



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**5. Báo cáo bộ phận**

**(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh**

Tập đoàn có các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Nuôi trồng sản phẩm thủy sản
- Chế biến sản phẩm thủy sản
- Kinh doanh sản phẩm thủy sản
- Bộ phận kinh doanh khác

| <i>Cho kỳ sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6 năm 2018</i> | <i>Nuôi trồng<br/>sản phẩm thủy sản<br/>VND</i> | <i>Chế biến<br/>sản phẩm thủy sản<br/>VND</i> | <i>Kinh doanh sản<br/>phẩm thủy sản<br/>VND</i> | <i>Bộ phận kinh<br/>doanh khác<br/>VND</i> | <i>Loại trừ<br/>VND</i>    | <i>Hợp nhất<br/>VND</i>  |
|---|---|---|---|--|----------------------------|--------------------------|
| Doanh thu bán hàng ra bên ngoài                               | -   | 3.869.155.524.689                             | 2.713.369.253.608                               | 33.061.643.030                             | -                          | 6.615.586.421.327        |
| Doanh thu giữa các bộ phận                                    | 663.523.860.789                                 | 4.577.030.666.391                             | 164.768.281.014                                 | 110.404.585.995                            | (5.515.727.394.189)        | -                        |
| <b>Tổng doanh thu của<br/>bộ phận</b>                         | <b>663.523.860.789</b>                          | <b>8.446.186.191.080</b>                      | <b>2.878.137.534.622</b>                        | <b>143.466.229.025</b>                     | <b>(5.515.727.394.189)</b> | <b>6.615.586.421.327</b> |
| <b>Kết quả kinh doanh của<br/>bộ phận</b>                     | <b>(2.904.057.428)</b>                          | <b>425.990.567.431</b>                        | <b>4.020.494.855</b>                            | <b>11.445.601.799</b>                      | <b>(1.455.447.713)</b>     | <b>437.097.158.944</b>   |
| Doanh thu hoạt động tài chính                                 |   |   |   |  |                            | 53.976.666.347           |
| Chi phí tài chính   |   |   |   |  |                            | (128.128.763.848)        |
| Phần lãi trong công ty liên kết                               |   |   |   |  |                            | 2.652.774.377            |
| <b>Kết quả từ hoạt động kinh doanh</b>                        |   |   |   |  |                            | <b>365.597.835.820</b>   |
| Thu nhập khác   |   |   |   |  |                            | 3.473.208.186            |
| Chi phí khác  |   |   |   |  |                            | (1.679.567.398)          |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>                             |   |   |   |  |                            | <b>(39.296.787.547)</b>  |
| <b>Lợi nhuận thuần sau thuế</b>                               |   |   |   |  |                            | <b>328.094.689.061</b>   |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| <i>Cho kỳ sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6 năm 2017</i> | <b>Nuôi trồng sản phẩm<br/>thủy sản<br/>VND</b> | <b>Chế biến<br/>sản phẩm thủy sản<br/>VND</b> | <b>Kinh doanh sản<br/>phẩm thủy sản<br/>VND</b> | <b>Bộ phận kinh<br/>doanh khác<br/>VND</b> | <b>Loại trừ<br/>VND</b>    | <b>Hợp nhất<br/>VND</b>                            |
|---|---|---|---|--|----------------------------|--|
| Doanh thu bán hàng ra<br>bên ngoài                            | 10.080.000                                      | 3.834.045.739.387                             | 2.485.231.761.701                               | 22.800.784.841                             | -                          | 6.342.088.365.929                                  |
| Doanh thu giữa các bộ phận                                    | 44.760.594.313                                  | 4.078.295.703.337                             | 492.433.620.081                                 | 62.484.155.735                             | (4.677.974.073.466)        | -  |
| <b>Tổng doanh thu của<br/>bộ phận</b>                         | <b>44.770.674.313</b>                           | <b>7.912.341.442.724</b>                      | <b>2.977.665.381.782</b>                        | <b>85.284.940.576</b>                      | <b>(4.677.974.073.466)</b> | <b>6.342.088.365.929</b>                           |
| <b>Kết quả kinh doanh của<br/>bộ phận</b>                     | <b>(18.110.403.937)</b>                         | <b>272.905.241.991</b>                        | <b>9.422.258.187</b>                            | <b>8.755.506.227</b>                       | <b>(11.333.602.771)</b>    | <b>261.638.999.697</b>                             |
| Doanh thu hoạt động tài chính<br>Chi phí tài chính            |   |   |   |  |                            | 72.129.016.476<br>(149.969.494.868)                |
| Kết quả từ hoạt động kinh doanh                               |   |   |   |  |                            | 183.798.521.305                                    |
| Thu nhập khác<br>Chi phí khác<br>Thuế thu nhập doanh nghiệp   |   |   |   |  |                            | 2.517.684.244<br>(407.274.257)<br>(27.340.876.635) |
| <b>Lợi nhuận thuần sau thuế</b>                               |   |   |   |  |                            | <b>158.568.054.657</b>                             |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

| <b>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018</b>   | <b>Nuôi trồng<br/>sản phẩm thủy sản<br/>VND</b> | <b>Chế biến sản phẩm<br/>thủy sản<br/>VND</b> | <b>Kinh doanh sản<br/>phẩm thủy sản<br/>VND</b> | <b>Bộ phận kinh<br/>doanh khác<br/>VND</b> | <b>Loại trừ<br/>VND</b> | <b>Hợp nhất<br/>VND</b> |
|---|---|---|---|--|-------------------------|-------------------------|
| Tài sản của bộ phận<br>Đầu tư vào công ty liên kết được<br>hoạch toán theo vốn chủ sở hữu | 227.654.079.956                                 | 10.811.084.735.870                            | 3.558.656.439.028                               | 349.749.047.390                            | (4.519.439.573.886)     | 10.427.704.728.358      |
| Tổng tài sản  |   |   |   |  |                         | 104.319.793.453         |
|   |   |   |   |  |                         | 10.532.024.521.811      |
| Nợ phải trả của bộ phận   | 232.835.202.981                                 | 7.302.216.958.367                             | 2.682.854.781.311                               | 25.983.812.886                             | (2.967.698.708.045)     | 7.276.192.047.500       |
| Tổng nợ phải trả  |   |   |   |  |                         | 7.276.192.047.500       |
| <b>Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày<br/>30 tháng 6 năm 2018</b>                             |   |   |   |  |                         |                         |
| Chi tiêu vốn  | 10.472.654.764                                  | 58.617.577.264                                | 1.454.000.000                                   | 4.743.815.840                              | -                       | 75.288.047.868          |
| Khấu hao và phân bổ   | 7.332.084.270                                   | 67.826.063.877                                | 9.055.206.857                                   | 2.030.212.099                              | 1.287.039.686           | 87.530.606.789          |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| <b>Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018</b>                                 | <b>Nuôi trồng<br/>sản phẩm thủy sản<br/>VND</b> | <b>Chế biến sản<br/>phẩm thủy sản<br/>VND</b> | <b>Kinh doanh sản<br/>phẩm thủy sản<br/>VND</b> | <b>Bộ phận kinh<br/>doanh khác<br/>VND</b> | <b>Loại trừ<br/>VND</b> | <b>Hợp nhất<br/>VND</b>  |
|--|---|---|---|--|-------------------------|--------------------------|
| Tài sản của bộ phận  | 199.032.512.122                                 | 8.145.096.569.740                             | 5.601.107.124.927                               | 239.994.757.316                            | (4.776.611.329.422)     | 9.408.619.634.683        |
| Đầu tư vào công ty liên kết được<br>hoạch toán theo vốn chủ sở hữu |   |   |   |  |                         | 101.667.019.076          |
| <b>Tổng tài sản</b>  |   |   |   |  |                         | <b>9.510.286.653.759</b> |
| Nợ phải trả của bộ phận  | 256.761.652.338                                 | 5.360.268.721.739                             | 4.238.888.941.941                               | 30.786.979.634                             | (3.368.044.670.556)     | 6.518.661.625.096        |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>  |   |   |   |  |                         | <b>6.518.661.625.096</b> |
| <b>Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày<br/>30 tháng 6 năm 2017</b>      |   |   |   |  |                         |                          |
| Chi tiêu vốn   | -   | 19.258.742.770                                | -   | 160.930.000                                | -                       | 19.419.672.770           |
| Khấu hao và phân bổ  | 7.959.238.627                                   | 56.803.569.203                                | 10.177.003.395                                  | 2.157.717.097                              | 1.544.447.850           | 78.641.976.172           |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý**

**(i) Doanh thu bộ phận**

|                      | <b>Doanh thu</b>                  |                   |
|----------------------|-----------------------------------|-------------------|
|                      | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b> |                   |
|                      | <b>30/6/2018</b>                  | <b>30/6/2017</b>  |
|                      | <b>VND</b>                        | <b>VND</b>        |
| Việt Nam             | 104.557.345.244                   | 21.481.471.675    |
| Bắc Mỹ               | 2.816.538.503.319                 | 2.942.588.132.459 |
| Châu Âu              | 704.205.803.558                   | 424.943.311.885   |
| Nhật Bản             | 1.475.436.794.178                 | 1.674.192.589.500 |
| Hàn Quốc             | 509.707.818.354                   | 470.156.429.560   |
| Các vùng địa lý khác | 1.005.140.156.674                 | 808.726.430.850   |
|                      | 6.615.586.421.327                 | 6.342.088.365.929 |

**(ii) Tài sản bộ phận**

|          | <b>Tổng tài sản</b> |                   |
|----------|---------------------|-------------------|
|          | <b>30/6/2018</b>    |                   |
|          | <b>VND</b>          | <b>1/1/2018</b>   |
|          | <b>VND</b>          | <b>VND</b>        |
| Việt Nam | 8.351.950.926.850   | 7.035.314.593.750 |
| Bắc Mỹ   | 2.025.365.241.400   | 2.296.142.331.840 |
| Nhật Bản | 154.708.353.561     | 178.829.728.169   |
|          | 10.532.024.521.811  | 9.510.286.653.759 |

**6. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                            | <b>30/6/2018</b> | <b>1/1/2018</b>   |
|----------------------------|------------------|-------------------|
|                            | <b>VND</b>       | <b>VND</b>        |
| Tiền mặt                   | 5.036.651.533    | 2.398.594.984     |
| Tiền gửi ngân hàng         | 109.997.767.866  | 178.125.732.790   |
| Các khoản tương đương tiền | 818.109.850.000  | 1.604.591.250.000 |
|                            | 933.144.269.399  | 1.785.115.577.774 |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**7. Các khoản đầu tư tài chính**

**(a) Chứng khoán kinh doanh**

|   | 30/6/2018 |               |                    |                       | 1/1/2018 |                |                       |
|---|-----------|---------------|--------------------|-----------------------|----------|----------------|-----------------------|
|   | Số lượng  | Giá gốc VND   | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng giảm giá VND | Số lượng | Giá gốc VND    | Dự phòng giảm giá VND |
| Đầu tư cổ phiếu ngắn hạn:                               |           |               |                    |                       |          |                |                       |
| ▪ Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Việt Nam             | 78        | 780.000       | 1.189.500          | -                     | 171.578  | 6.004.500.000  | 3.337.192.100         |
| ▪ Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng số 8                | 112.000   | 5.263.000.000 | 1.120.000.000      | (4.143.000.000)       | 112.000  | 5.263.000.000  | 1.120.000.000         |
| ▪ Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh mới Kim Tụ Tháp Việt Nam | 19        | 80.000        | 606.100            | -                     | 19       | 80.000         | 810.350               |
| ▪ Công ty Cổ phần Công nghệ mới Kim Tụ Tháp Việt Nam    | 18.823    | 272.941.176   | 188.230.000        | (84.711.176)          | 18.823   | 272.941.176    | 188.230.000           |
| ▪ Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển           | 163.646   | 3.270.588.235 | 1.644.642.300      | (1.625.945.935)       | 163.646  | 3.270.588.235  | 1.832.835.200         |
|   |           | 8.807.389.411 | 2.954.667.900      | (5.853.657.111)       |          | 14.811.109.411 | 6.479.067.650         |
|   |           |               |                    |                       |          |                | (8.613.935.111)       |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh trong kỳ như sau:

|                      | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b> |                      |
|----------------------|-----------------------------------|----------------------|
|                      | <b>30/6/2018</b>                  | <b>30/6/2017</b>     |
|                      | <b>VND</b>                        | <b>VND</b>           |
| Số dư đầu kỳ         | 8.613.935.111                     | 10.045.101.535       |
| Tăng trong kỳ        | 679.130.900                       | 84.711.176           |
| Hoàn nhập trong kỳ   | (668.830.900)                     | (1.515.877.600)      |
| Sử dụng trong kỳ     | (2.770.578.000)                   | -                    |
| <b>Số dư cuối kỳ</b> | <b>5.853.657.111</b>              | <b>8.613.935.111</b> |

**(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|   | <b>30/6/2018</b>     | <b>1/1/2018</b>       |
|---|----------------------|-----------------------|
|   | <b>VND</b>           | <b>VND</b>            |
| <b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn</b> |                      |                       |
| Tiền gửi có kỳ hạn                                | 693.293.240.750      | 225.038.932.350       |
| <b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn</b>  |                      |                       |
| Tiền gửi có kỳ hạn                                | -                    | 7.500.000.000         |
| Trái phiếu ngân hàng                              | 5.000.000.000        | 5.000.000.000         |
|   | <b>5.000.000.000</b> | <b>12.500.000.000</b> |

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn gồm khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới một năm và hưởng lãi suất năm dao động từ 4,2% đến 6,7% trong kỳ (2017: từ 6,5% đến 6,8%).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị ghi sổ là 378.638 triệu VND (1/1/2018: 92.000 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 22(a)). Các khoản tiền gửi này có kỳ hạn dưới một năm và hưởng lãi suất năm dao động từ 5,3% đến 6,7% trong kỳ (2017: 6,7%).

Trái phiếu ngân hàng bao gồm trái phiếu không chuyển đổi do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam phát hành ngày 14 tháng 11 năm 2017. Trái phiếu này sẽ đến hạn hoàn trả vào ngày 14 tháng 11 năm 2036. Trái phiếu này hưởng lãi suất năm dao động từ 7,7% đến 7,8% trong kỳ (2017: từ 7,7% đến 7,8%).





**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**Ngày 1 tháng 1 năm 2018**

Đầu tư góp vốn vào:

**Công ty liên kết**

- Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Nuôi Trồng Thủy Sản  
 Minh Phú Aquamekong  
 Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam
- Công ty Cổ phần Mekong Logistics

| Địa chỉ                         | % sở hữu | % quyền biểu quyết | Giá gốc VND            | Giá trị hợp lý VND |
|---------------------------------|----------|--------------------|------------------------|--------------------|
| Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | 49,00%   | 49,00%             | 5.366.085.249          | (*)                |
| Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam        | 41,00%   | 49,00%             | 96.300.933.827         | (*)                |
|                                 |          |                    | <u>101.667.019.076</u> |                    |

**Các công ty khác**

- Công ty Cổ phần Hạ tầng Sài Gòn – Cà Mau  
 Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

108.667.019.076

(\*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, các khoản đầu tư vào công ty liên kết có giá trị ghi sổ là 98.403 triệu VND (1/1/2018: 96.300 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho trái phiếu dài hạn do Công ty phát hành (Thuyết minh 22(b)).

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động đầu tư góp vốn vào các công ty liên kết trong kỳ như sau:

|                                       | <b>VND</b>      |
|---------------------------------------|-----------------|
| Số dư đầu kỳ                          | 101.667.019.076 |
| Lãi được chia từ các công ty liên kết | 2.652.774.377   |
|                                       | 104.319.793.453 |
| Số dư cuối kỳ                         | 104.319.793.453 |

Trong năm không có biến động về đầu tư góp vốn vào các công ty khác.

## **8. Phải thu của khách hàng**

### **(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn**

|                      | <b>30/6/2018</b>  | <b>1/1/2018</b>   |
|----------------------|-------------------|-------------------|
|                      | <b>VND</b>        | <b>VND</b>        |
| Censea Inc.          | 169.604.539.200   | 182.859.648.240   |
| H.T.Foods Pvt Ltd.   | 118.670.946.482   | 17.315.584.011    |
| Aqua Star            | 97.518.695.418    | 278.466.886.020   |
| Kailis Bros PTY Ltd. | 35.144.278.912    | 160.023.489.936   |
| Các khách hàng khác  | 633.238.061.875   | 1.158.560.047.637 |
|                      | 1.054.176.521.887 | 1.797.225.655.844 |

### **(b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan**

|   | <b>30/6/2018</b> | <b>1/1/2018</b> |
|---|------------------|-----------------|
|   | <b>VND</b>       | <b>VND</b>      |
| Công ty Cổ phần Hạ tầng Sài Gòn – Cà Mau                              | 2.058.898.500    | 2.058.898.500   |
| Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Nuôi Trồng Thủy Sản Minh Phú Aquamekong | 45.812.000       | 24.000.000      |
| Công ty Cổ phần Mekong Logistics                                      | 37.590.000       | -               |
|   | 2.142.300.500    | 2.082.898.500   |

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không được đảm bảo, không hưởng lãi và có thể thu hồi theo yêu cầu.

Phải thu của khách hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 bao gồm 649.377 triệu VND (1/1/2018: 992.884 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Tập đoàn (Thuyết minh 22(a)). Các khoản phải thu khách hàng này đồng thời cũng được đảm bảo bổ sung cho trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi Tập đoàn (Thuyết minh 22(b)).

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**9. Phải thu về cho vay**

Phải thu về cho vay phản ánh khoản cho Công ty Cổ phần Mekong Logistics, một công ty liên kết vay. Khoản vay này không được bảo đảm và hưởng lãi suất năm là 7% (2017: 7%) và có thể thu được trong vòng 12 tháng kể từ ngày giải ngân.

Biến động các khoản phải thu về cho vay trong kỳ như sau:

|                  | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                  |
|------------------|----------------------------|------------------|
|                  | 30/6/2018<br>VND           | 30/6/2017<br>VND |
| Số dư đầu kỳ     | 44.000.000.000             | 54.000.000.000   |
| Tăng trong kỳ    | 27.500.000.000             | -                |
| Thu hồi trong kỳ | (19.500.000.000)           | (10.000.000.000) |
| Số dư cuối kỳ    | 52.000.000.000             | 44.000.000.000   |

**10. Phải thu khác**

**(a) Phải thu ngắn hạn khác**

|  | 30/6/2018<br>VND | 1/1/2018<br>VND |
|--|------------------|-----------------|
| Lãi tiền gửi phải thu                                  | 28.093.599.971   | 15.293.961.649  |
| Ký quỹ ngắn hạn (*)                                    | 5.613.897.971    | 5.065.897.971   |
| Tạm ứng cho nhân viên                                  | 9.594.386.117    | 4.681.634.510   |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế phải thu người lao động | 2.489.185.488    | 3.505.044.890   |
| Cho người lao động vay (**)                            | 405.457.173      | 1.118.483.357   |
| Phải thu khác  | 29.889.813.556   | 7.398.123.540   |
|  | 76.086.340.276   | 37.063.145.917  |

(\*) Ký quỹ ngắn hạn phản ánh khoản ký gửi tại ngân hàng nhằm mở thư tín dụng để mua hàng hóa. Khoản ký quỹ này không hưởng lãi và được hoàn trả trong vòng một năm.

(\*\*) Khoản này phản ánh khoản tiền cho người lao động vay, không được đảm bảo, không hưởng lãi và có thể thu được khi có yêu cầu.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Phải thu dài hạn khác**

|                                 | <b>30/6/2018</b> | <b>1/1/2018</b> |
|---------------------------------|------------------|-----------------|
|                                 | <b>VND</b>       | <b>VND</b>      |
| Thuế chống bán phá giá (*)      | 7.375.785.750    | 7.298.653.350   |
| Tạm ứng cho người nuôi tôm (**) | 7.306.508.578    | 7.306.508.578   |
|                                 | 14.682.294.328   | 14.605.161.928  |

(\*) Khoản này phản ánh khoản trả trước thuế chống bán phá giá. Trước ngày 18 tháng 7 năm 2016, theo Luật Chống bán phá giá của Hoa Kỳ, Công ty Cổ phần Mseafood (“Mseafood”), là một công ty con chuyên nhập khẩu tôm từ Tập đoàn vào Hoa Kỳ, phải tạm nộp thuế chống bán phá giá theo quyết định rà soát hành chính thường niên của Bộ Thương mại Hoa Kỳ (“DOC”). Mỗi năm, Mseafood phải tạm nộp thuế chống bán phá giá theo mức thuế suất tạm tính do DOC qui định. Ngày 18 tháng 7 năm 2016, DOC đã ban hành quyết định nhằm thực thi thỏa thuận song phương giữa Hoa Kỳ và Việt Nam nhằm giải quyết tranh chấp về vụ kiện chống bán phá giá tôm tại Tổ chức Thương mại Thế giới. Theo đó, Tập đoàn được dỡ bỏ lệnh áp thuế chống bán phá giá kể từ ngày 18 tháng 7 năm 2016. Thêm vào đó, các vấn đề liên quan đến vụ kiện chống bán phá giá đã được giải quyết, khoản trả trước thuế chống bán phá giá sẽ được hoàn trả cho Tập đoàn.

(\*\*) Khoản này phản ánh tạm ứng cho nông dân để hỗ trợ việc nuôi tôm, được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất của nông dân. Khoản tạm ứng này không hưởng lãi và có thể thu được trong vòng 4 năm.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**11. Dự phòng phải thu khó đòi**

|   | 30/6/2018          |                      | 1/1/2018                         |                      |                                  |                      |
|---|--------------------|----------------------|----------------------------------|----------------------|----------------------------------|----------------------|
|   | Số ngày<br>quá hạn | Giá gốc<br>VND       | Giá trị có<br>thể thu hồi<br>VND | Dự phòng<br>VND      | Giá trị có<br>thể thu hồi<br>VND | Dự phòng<br>VND      |
| <i>Nợ quá hạn</i>   |                    |                      |                                  |                      |                                  |                      |
| Công ty TNHH Chế biến và xuất nhập<br>khẩu Thủy hải sản Việt Hải  | 4 – 5 năm          | 982.302.147          | -                                | 982.302.147          | -                                | 982.302.147          |
| Công ty Cổ phần Nuôi trồng và chế<br>biến Thủy sản Mỏ Ó Sóc Trăng | 4 – 5 năm          | 771.913.390          | -                                | 771.913.390          | -                                | 771.913.390          |
| Công ty TNHH Thanh Bình   | 4 – 5 năm          | 209.324.000          | -                                | 209.324.000          | -                                | 209.324.000          |
|   |                    | <u>1.963.539.537</u> | -                                | <u>1.963.539.537</u> | -                                | <u>1.963.539.537</u> |

Trong đó:

Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn

1.963.539.537

1.963.539.537

Không có biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi trong kỳ.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**12. Hàng tồn kho**

|  | 30/6/2018                |                         | 1/1/2018                 |                         |
|--|--------------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------|
|  | Giá gốc<br>VND           | Dự phòng<br>VND         | Giá gốc<br>VND           | Dự phòng<br>VND         |
| Hàng mua đang đi<br>trên đường         | 274.333.507.329          | -                       | 560.345.768.301          | -                       |
| Nguyên vật liệu                        | 138.200.588.248          | -                       | 123.769.644.705          | -                       |
| Công cụ và dụng cụ                     | 8.582.623.578            | -                       | 5.319.462.912            | -                       |
| Chi phí sản xuất<br>kinh doanh dở dang | 107.617.252.507          | -                       | 44.083.693.782           | -                       |
| Thành phẩm                             | 5.618.685.408.087        | (41.696.081.802)        | 3.367.957.179.858        | (28.276.520.214)        |
|  | <b>6.147.419.379.749</b> | <b>(41.696.081.802)</b> | <b>4.101.475.749.558</b> | <b>(28.276.520.214)</b> |

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

|                            | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                       |
|----------------------------|----------------------------|-----------------------|
|                            | 30/6/2018<br>VND           | 30/6/2017<br>VND      |
| Số dư đầu kỳ               | 28.276.520.214             | 27.569.745.557        |
| Tăng trong kỳ              | 36.608.313.583             | 16.200.603.862        |
| Hoàn nhập trong kỳ         | (23.284.751.995)           | (23.555.938.927)      |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 96.000.000                 | (4.400.000)           |
| Số dư cuối kỳ              | <b>41.696.081.802</b>      | <b>20.210.010.492</b> |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, hàng tồn kho có giá trị ghi sổ là 4.430.523 triệu VND (1/1/2018: 2.397.536 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Tập đoàn (Thuyết minh 22(a)). Hàng tồn kho này đồng thời cũng được đảm bảo bổ sung cho trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi Tập đoàn (Thuyết minh 22(b)).

Trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 có 1.122.018 triệu VND (1/1/2018: 237.360 triệu VND) thành phẩm được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**13. Tài sản cố định hữu hình**

|                               | Nhà cửa<br>VND  | Máy móc và<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận chuyển<br>VND | Thiết bị<br>văn phòng<br>VND | Tổng<br>VND       |
|-------------------------------|-----------------|-------------------------------|----------------------------------|------------------------------|-------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                 |                               |                                  |                              |                   |
| Số dư đầu kỳ                  | 733.572.289.276 | 1.173.002.865.963             | 159.878.171.212                  | 20.795.505.227               | 2.087.248.831.678 |
| Tăng trong kỳ                 | 2.015.958.091   | 50.529.194.792                | 192.500.000                      | 178.674.545                  | 52.916.327.428    |
| Thanh lý                      | -               | -                             | (656.181.818)                    | -                            | (656.181.818)     |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái    | 132.865.200     | -                             | -                                | 6.896.880                    | 139.762.080       |
| Số dư cuối kỳ                 | 735.721.112.567 | 1.223.532.060.755             | 159.414.489.394                  | 20.981.076.652               | 2.139.648.739.368 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                 |                               |                                  |                              |                   |
| Số dư đầu kỳ                  | 297.213.448.877 | 755.339.403.586               | 100.562.329.018                  | 14.775.621.700               | 1.167.890.803.181 |
| Khấu hao trong kỳ             | 17.915.828.580  | 58.314.012.368                | 7.816.775.622                    | 884.788.956                  | 84.931.405.526    |
| Thanh lý                      | -               | -                             | (656.181.818)                    | -                            | (656.181.818)     |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái    | 37.846.104      | -                             | -                                | 6.896.880                    | 44.742.984        |
| Số dư cuối kỳ                 | 315.167.123.561 | 813.653.415.954               | 107.722.922.822                  | 15.667.307.536               | 1.252.210.769.873 |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                 |                               |                                  |                              |                   |
| Số dư đầu kỳ                  | 436.358.840.399 | 417.663.462.377               | 59.315.842.194                   | 6.019.883.527                | 919.358.028.497   |
| Số dư cuối kỳ                 | 420.553.989.006 | 409.878.644.801               | 51.691.566.572                   | 5.313.769.116                | 887.437.969.495   |

Trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình có các tài sản với nguyên giá là 225.951 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (1/1/2018: 258.509 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 354.469 triệu VND (1/1/2018: 391.465 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn của Tập đoàn (Thuyết minh 22(a)). Các tài sản cố định hữu hình này đồng thời cũng được đảm bảo bổ sung cho trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi Tập đoàn (Thuyết minh 22(b)).

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**14. Tài sản cố định vô hình**

|                               | <b>Quyền sử dụng<br/>đất không xác<br/>định thời hạn<br/>VND</b> | <b>Quyền sử dụng<br/>đất có xác định<br/>thời hạn<br/>VND</b> | <b>Phần mềm<br/>máy tính<br/>VND</b> | <b>Tổng<br/>VND</b>   |
|-------------------------------|--|---|--------------------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |  |   |                                      |                       |
| Số dư đầu kỳ                  | 18.921.731.470   | 22.181.099.585  | 30.150.276.330                       | 71.253.107.385        |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái    | 157.141.680  | -   | -                                    | 157.141.680           |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>19.078.873.150</b>  | <b>22.181.099.585</b>   | <b>30.150.276.330</b>                | <b>71.410.249.065</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |  |   |                                      |                       |
| Số dư đầu kỳ                  | -  | 4.746.339.831   | 7.053.183.606                        | 11.799.523.437        |
| Khấu hao trong kỳ             | -  | 110.136.946   | 1.202.024.631                        | 1.312.161.577         |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>-</b>   | <b>4.856.476.777</b>  | <b>8.255.208.237</b>                 | <b>13.111.685.014</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |  |   |                                      |                       |
| Số dư đầu kỳ                  | 18.921.731.470   | 17.434.759.754  | 23.097.092.724                       | 59.453.583.948        |
| Số dư cuối kỳ                 | 19.078.873.150   | 17.324.622.808  | 21.895.068.093                       | 58.298.564.051        |

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá là 3.503 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (1/1/2018: 3.016 triệu VND), nhưng vẫn còn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, tài sản cố định vô hình với giá trị ghi sổ là 2.019 triệu VND (1/1/2018: 2.050 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Tập đoàn (Thuyết minh 22(a)). Các tài sản cố định vô hình này đồng thời cũng được đảm bảo bổ sung cho trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi Tập đoàn (Thuyết minh 22(b)).



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**15. Xây dựng cơ bản dở dang**

|                                       | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b> |                  |
|---------------------------------------|-----------------------------------|------------------|
|                                       | <b>30/6/2018</b>                  | <b>30/6/2017</b> |
|                                       | <b>VND</b>                        | <b>VND</b>       |
| Số dư đầu kỳ                          | 157.518.936.138                   | 160.575.227.654  |
| Tăng trong kỳ                         | 16.280.541.203                    | 5.245.981.819    |
| Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn | (21.091.022.680)                  | -                |
| Số dư cuối kỳ                         | 152.708.454.661                   | 165.821.209.473  |

Chi tiết các công trình xây dựng cơ bản dở dang được trình bày như sau:

|                     | <b>30/6/2018</b> |                 | <b>1/1/2018</b> |            |
|---------------------|------------------|-----------------|-----------------|------------|
|                     | <b>VND</b>       | <b>VND</b>      | <b>VND</b>      | <b>VND</b> |
| Nhà cửa             | 15.264.885.533   | 35.183.516.705  |                 |            |
| Quyền sử dụng đất   | 122.180.992.565  | 122.180.992.565 |                 |            |
| Hồ nuôi tôm         | 13.948.576.563   | -               |                 |            |
| Các công trình khác | 1.314.000.000    | 154.426.868     |                 |            |
|                     | 152.708.454.661  | 157.518.936.138 |                 |            |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**16. Chi phí trả trước**

**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

|                    | <b>30/6/2018</b> | <b>1/1/2018</b> |
|--------------------|------------------|-----------------|
|                    | <b>VND</b>       | <b>VND</b>      |
| Công cụ và dụng cụ | 3.315.413.192    | 2.973.095.406   |

**(b) Chi phí trả trước dài hạn**

|                                   | <b>Chi phí đất</b> | <b>Chi phí</b>  | <b>Công cụ và</b> | <b>Tổng</b>      |
|-----------------------------------|--------------------|-----------------|-------------------|------------------|
|                                   | <b>trả trước</b>   | <b>cải tạo</b>  | <b>dụng cụ</b>    | <b>VND</b>       |
|                                   | <b>VND</b>         | <b>VND</b>      | <b>VND</b>        | <b>VND</b>       |
| Số dư đầu kỳ                      | 142.144.458.628    | -               | 32.515.253.006    | 174.659.711.634  |
| Tăng trong kỳ                     | -                  | 1.477.762.727   | 32.185.843.545    | 33.663.606.272   |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang | -                  | 21.091.022.680  | -                 | 21.091.022.680   |
| Phân bổ trong kỳ                  | (2.749.449.390)    | (1.769.105.375) | (17.870.066.674)  | (22.388.621.439) |
| Số dư cuối kỳ                     | 139.395.009.238    | 20.799.680.032  | 46.831.029.877    | 207.025.719.147  |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, chi phí trả trước dài hạn có giá trị ghi sổ là 46.089 triệu VND (1/1/2018: 46.650 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 22(a)). Các chi phí trả trước dài hạn này đồng thời cũng được dùng để đảm bảo bổ sung cho trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi Tập đoàn (Thuyết minh 22(b)).

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

|   | <b>30/6/2018</b>        | <b>1/1/2018</b>         |
|---|-------------------------|-------------------------|
|   | <b>VND</b>              | <b>VND</b>              |
| <b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:</b>                                    |                         |                         |
| Lợi nhuận chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Tập đoàn | 12.025.950.026          | 13.309.334.353          |
| Các khoản dự phòng  | -                       | 29.439.883              |
| Lãi chưa thực hiện do đánh giá lại tài sản góp cho công ty liên kết       | 7.594.173.797           | 7.565.100.477           |
| Giá trị thuế của các khoản lỗ mang sang                                   | -                       | 9.441.021.752           |
| <b>Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>                                | <b>19.620.123.823</b>   | <b>30.344.896.465</b>   |
| <b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:</b>                                   |                         |                         |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty con                        | (17.890.029.536)        | (17.890.029.536)        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                             | (851.855.490)           | (2.000.444.315)         |
| <b>Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>                               | <b>(18.741.885.026)</b> | <b>(19.890.473.851)</b> |
| <b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần</b>                               | <b>878.238.797</b>      | <b>10.454.422.614</b>   |

**18. Lợi thế thương mại**

|                               | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b> |                  |
|-------------------------------|-----------------------------------|------------------|
|                               | <b>30/6/2018</b>                  | <b>30/6/2017</b> |
|                               | <b>VND</b>                        | <b>VND</b>       |
| <b>Nguyên giá</b>             |                                   |                  |
| Số dư đầu kỳ và cuối kỳ       | 30.888.957.000                    | 30.888.957.000   |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                   |                  |
| Số dư đầu kỳ                  | 29.601.917.314                    | 26.513.021.614   |
| Phân bổ trong kỳ              | 1.287.039.686                     | 1.544.447.850    |
| Số dư cuối kỳ                 | 30.888.957.000                    | 28.057.469.464   |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                   |                  |
| Số dư đầu kỳ                  | 1.287.039.686                     | 4.375.935.386    |
| Số dư cuối kỳ                 | -                                 | 2.831.487.536    |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**19. Thuế phải nộp và phải thu Ngân sách Nhà nước**

**(a) Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước**

|                            | 1/1/2018<br>VND | Số phát sinh<br>VND | Số đã nộp<br>VND | Số đã cấn trừ<br>VND | Chênh lệch<br>tỷ giá hối đoái<br>VND | 30/6/2018<br>VND |
|----------------------------|-----------------|---------------------|------------------|----------------------|--------------------------------------|------------------|
| Thuế giá trị gia tăng      | 1.235.558.765   | 91.547.325.559      | (3.721.445.316)  | (83.382.890.687)     | -                                    | 5.678.548.321    |
| Thuế xuất nhập khẩu        | -               | 2.370.110.585       | (2.370.110.585)  | -                    | -                                    | -                |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 31.407.968.301  | 29.720.603.730      | (42.057.646.606) | (372.587.268)        | -                                    | 18.698.338.157   |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 861.681.216     | 3.775.686.181       | (3.207.627.244)  | (23.393.648)         | 296.400                              | 1.406.642.905    |
| Thuế khác                  | 34.695.720      | 172.064.019         | (206.039.739)    | -                    | -                                    | 720.000          |
|                            | 33.539.904.002  | 127.585.790.074     | (51.562.869.490) | (83.778.871.603)     | 296.400                              | 25.784.249.383   |

**(b) Thuế phải thu Ngân sách Nhà nước**

|                            | 1/1/2018<br>VND | Số phát sinh<br>VND | Số đã được<br>hoàn lại<br>VND | Số đã cấn trừ<br>VND | Chênh lệch<br>tỷ giá hối đoái<br>VND | 30/6/2018<br>VND |
|----------------------------|-----------------|---------------------|-------------------------------|----------------------|--------------------------------------|------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 6.168.361.371   | 3.661.020.622       | -                             | (372.587.268)        | 61.333.788                           | 9.518.128.513    |
| Thuế xuất nhập khẩu        | 2.913.826.956   | 30.747.387          | (583.773.727)                 | -                    | -                                    | 2.360.800.616    |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 161.312.556     | 21.583.660          | (3.000.000)                   | (23.393.648)         | -                                    | 156.502.568      |
|                            | 9.243.500.883   | 3.713.351.669       | (586.773.727)                 | (395.980.916)        | 61.333.788                           | 12.035.431.697   |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**20. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn**

Doanh thu chưa thực hiện dài hạn phản ánh khoản lãi chưa thực hiện do đánh giá lại tài sản góp vào một công ty liên kết. Biến động của doanh thu chưa thực hiện dài hạn được phân bổ vào thu nhập khác trong kỳ (Thuyết minh 34).

**21. Phải trả khác**

**(a) Phải trả ngắn hạn khác**

|  | <b>30/6/2018</b> | <b>1/1/2018</b> |
|--|------------------|-----------------|
|  | <b>VND</b>       | <b>VND</b>      |
| Lãi vay phải trả                                     | 12.877.410.939   | 20.548.736.976  |
| Cổ tức phải trả                                      | 2.619.368.300    | 2.619.368.300   |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn | 13.024.987.952   | 5.154.010.250   |
| Tiền thuê đất phải trả                               | 3.186.239.377    | 3.451.759.324   |
| Tạm ứng từ một bên thứ ba (*)                        | 31.804.940.750   | 31.459.084.500  |
| Phải trả khác  | 14.282.295.280   | 12.877.329.333  |
|  | <hr/>            | <hr/>           |
|  | 77.795.242.598   | 76.110.288.683  |

(\*) Khoản này phản ánh tạm ứng tiền mặt nhận được từ một bên thứ ba theo thỏa thuận hợp tác liên doanh để nuôi trồng và kinh doanh thủy sản.

**(b) Phải trả dài hạn khác**

|                          | <b>30/6/2018</b> | <b>1/1/2018</b> |
|--------------------------|------------------|-----------------|
|                          | <b>VND</b>       | <b>VND</b>      |
| Ký quỹ dài hạn nhận được | 1.896.856.000    | 6.836.856.000   |
|                          | <hr/>            | <hr/>           |

Không có khoản phải trả khác nào tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 1 tháng 1 năm 2018 bị quá hạn.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**22. Vay và trái phiếu**

**(a) Vay ngắn hạn**

|              | 1/1/2018   |                   | Biến động trong kỳ  |                               | 30/6/2018                            |  |
|--------------|--|-------------------|---------------------|-------------------------------|--------------------------------------|--|
|              | Giá trị ghi số/<br>Số có khả năng<br>trả nợ<br>VND | Tăng<br>VND       | Giảm<br>VND         | Đánh giá lại<br>tỷ giá<br>VND | Chênh lệch tỷ<br>giá hối đoái<br>VND | Giá trị ghi số/<br>Số có khả năng<br>trả nợ<br>VND |
| Vay ngắn hạn | 3.475.843.624.232                                  | 7.400.081.296.289 | (6.087.150.444.918) | 29.447.406.950                | 48.000.000                           | 4.818.269.882.553                                  |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

|  | Loại tiền | Lãi suất năm |             | 30/6/2018         | 1/1/2018          |
|--|-----------|--------------|-------------|-------------------|-------------------|
|  |           | 2018         | 2017        | VND               | VND               |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau             | USD       | 1,5% - 2,0%  | 1,5% - 2,0% | 2.144.145.780.171 | 1.469.201.913.706 |
| Khoản vay 1  | USD       | 2,0% - 2,2%  | 2,0% - 2,2% | 1.978.696.440.863 | 974.028.399.706   |
| Khoản vay 2  | USD       | 2,0%         | 2,0%        | -                 | 55.661.639.210    |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau            | USD       | 2,0% - 3,0%  | 2,0% - 3,0% | 573.170.451.912   | 407.618.902.877   |
| Khoản vay 1  | USD       | 2,7%         | 4,7% - 5,0% | 94.538.118.600    | 270.377.089.221   |
| Khoản vay 2  |           |              |             |                   |                   |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi<br>nhánh Cà Mau | USD       | 2,0%         | 2,0% - 2,4% | 23.129.091.007    | 294.413.679.512   |
| Khoản vay 1  | USD       | 0%           | 0%          | 4.590.000.000     | 4.542.000.000     |
| Ngân hàng Citibank – Bắc Mỹ  |           |              |             |                   |                   |
|  |           |              |             | 4.818.269.882.553 | 3.475.843.624.232 |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các khoản vay ngân hàng được bảo đảm bằng các tài sản của Tập đoàn như sau:

|   | <b>Giá trị ghi sổ tại ngày</b> |                   |
|---|--------------------------------|-------------------|
|   | <b>30/6/2018</b>               | <b>1/1/2018</b>   |
|   | <b>VND</b>                     | <b>VND</b>        |
| Tiền gửi có kỳ hạn (Thuyết minh 7(b))         | 378.638.000.000                | 92.000.000.000    |
| Phải thu của khách hàng (Thuyết minh 8)       | 649.377.292.818                | 992.884.331.847   |
| Hàng tồn kho (Thuyết minh 12)                 | 4.430.522.932.634              | 2.397.535.959.251 |
| Tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 13)     | 354.468.600.880                | 391.462.563.220   |
| Tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 14)      | 2.018.795.802                  | 2.050.211.480     |
| Chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 16(b)) | 46.089.356.154                 | 46.650.281.381    |
|   | 5.861.114.978.288              | 3.922.583.347.179 |

Các khoản phải thu của khách hàng, hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và chi phí trả trước dài hạn đồng thời cũng được dùng làm tài sản đảm bảo bổ sung cho trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi Tập đoàn (Thuyết minh 22(b)).

**(b) Trái phiếu**

Điều khoản và điều kiện của trái phiếu doanh nghiệp dài hạn hiện còn số dư như sau:

|           | <b>Loại tiền</b> | <b>Lãi suất năm</b> |             | <b>Số lượng</b> |             | <b>Ngày đáo hạn</b> | <b>30/6/2018</b>  | <b>1/1/2018</b>   |
|-----------|------------------|---------------------|-------------|-----------------|-------------|---------------------|-------------------|-------------------|
|           |                  | <b>2018</b>         | <b>2017</b> | <b>2018</b>     | <b>2017</b> |                     | <b>VND</b>        | <b>VND</b>        |
| Lô 1 (*)  | VND              | 7,50%               | 7,50%       | -               | 500         | 20/5/2020           | -                 | 492.750.000.005   |
| Lô 2 (*)  | VND              | 7,50%               | 7,50%       | 1.000           | 1.000       | 11/6/2020           | 996.166.666.679   | 995.166.666.672   |
| Lô 3 (**) | VND              | 7,50%               | 7,50%       | 390             | 560         | 30/7/2020           | 389.930.000.012   | 555.000.000.010   |
|           |                  |                     |             |                 |             |                     | 1.386.096.666.691 | 2.042.916.666.687 |

Trái phiếu được trình bày theo mệnh giá trừ đi chi phí phát hành. Chi phí phát hành được tính phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (\*) Trái phiếu doanh nghiệp MPC\_BOND2015 là trái phiếu không chuyển đổi với kỳ hạn 5 năm, có mệnh giá là 1 tỷ VND/một trái phiếu và được đảm bảo bổ sung bằng các khoản đầu tư của Công ty vào tám (8) công ty con và công ty liên kết với giá trị ghi sổ là 506.135 triệu VND (1/1/2018: 450.397 triệu VND) và các tài sản khác của Tập đoàn với giá trị ghi sổ được trình bày như sau:

|   | <b>Giá trị ghi sổ tại ngày</b> |                          |
|---|--------------------------------|--------------------------|
|   | <b>30/6/2018</b>               | <b>1/1/2018</b>          |
|   | <b>VND</b>                     | <b>VND</b>               |
| Phải thu của khách hàng (Thuyết minh 8)   | 295.873.008.366                | 298.162.938.506          |
| Hàng tồn kho (Thuyết minh 12)             | 2.137.886.246.845              | 1.160.595.579.077        |
| Tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 13) | 84.175.916.856                 | 91.689.756.338           |
| Tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 14)  | 2.018.795.802                  | 2.050.211.480            |
|   | <b>2.519.953.967.869</b>       | <b>1.552.498.485.401</b> |

Các khoản phải thu khách hàng, hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình này cũng đồng thời được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Tập đoàn như được trình bày ở Thuyết minh 22(a).

- (\*\*) Trái phiếu doanh nghiệp MPHG\_BOND2015 là trái phiếu không chuyển đổi với kỳ hạn 5 năm, có mệnh giá là 1 tỷ VND/một trái phiếu và được đảm bảo bổ sung bằng khoản đầu tư vào công ty liên kết của Tập đoàn với giá trị ghi sổ là 98.403 triệu VND (1/1/2018: 96.300 triệu VND) và các tài sản sau đây:

|   | <b>Giá trị ghi sổ tại ngày</b> |                          |
|---|--------------------------------|--------------------------|
|   | <b>30/6/2018</b>               | <b>1/1/2018</b>          |
|   | <b>VND</b>                     | <b>VND</b>               |
| Phải thu của khách hàng (Thuyết minh 8)       | 353.504.284.452                | 694.721.393.341          |
| Hàng tồn kho (Thuyết minh 12)                 | 2.292.636.685.789              | 1.236.940.380.174        |
| Tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 13)     | 270.292.684.024                | 299.772.806.882          |
| Chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 16(b)) | 46.089.356.154                 | 46.650.281.381           |
|   | <b>2.962.523.010.419</b>       | <b>2.278.084.861.778</b> |

Các khoản phải thu khách hàng, hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình và chi phí trả trước dài hạn này cũng đồng thời được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Tập đoàn như được trình bày ở Thuyết minh 22(a).

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(\*\*\*) Biến động của trái phiếu dài hạn trong kỳ như sau:

|                                      | <b>30/6/2018</b>  |
|--------------------------------------|-------------------|
|                                      | <b>VND</b>        |
| Số dư đầu kỳ                         | 2.042.916.666.687 |
| Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu | 13.180.000.004    |
| Mua lại trái phiếu (****)            | (670.000.000.000) |
|                                      | <hr/>             |
| Số dư cuối kỳ                        | 1.386.096.666.691 |
|                                      | <hr/> <hr/>       |

(\*\*\*\*) Trong kỳ, Tập đoàn mua lại trái phiếu doanh nghiệp đã phát hành với kỳ hạn 5 năm có tổng mệnh giá là 670 tỷ VND trước ngày đến hạn hoàn trả của trái phiếu. Không có khoản chi phí giao dịch nào phát sinh từ việc mua lại trái phiếu này.

### **23. Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Quỹ này được lập bằng cách trích từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông của Tập đoàn. Quỹ này được dùng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty và các công ty con theo chính sách thưởng và phúc lợi của Tập đoàn. Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ như sau:

|                                     | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b> |                  |
|-------------------------------------|-----------------------------------|------------------|
|                                     | <b>30/6/2018</b>                  | <b>30/6/2017</b> |
|                                     | <b>VND</b>                        | <b>VND</b>       |
| Số dư đầu kỳ                        | 59.749.496.547                    | 53.386.687.257   |
| Phân bổ từ lợi nhuận chưa phân phối | 23.588.616.084                    | 5.442.355.905    |
| Chuyển từ trợ cấp thôi việc         | -                                 | 2.019.253.112    |
| Sử dụng trong kỳ                    | (10.855.926.957)                  | (589.824.281)    |
|                                     | <hr/>                             | <hr/>            |
| Số dư cuối kỳ                       | 72.482.185.674                    | 60.258.471.993   |
|                                     | <hr/> <hr/>                       | <hr/> <hr/>      |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**24. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

|   | Vốn cổ phần<br>VND | Thặng dư<br>vốn cổ phần<br>VND | Cổ phiếu quỹ<br>VND | Chênh lệch tỷ giá<br>hối đoái<br>VND | Quỹ đầu tư phát<br>triển<br>VND | Lợi nhuận chưa<br>phân phối<br>VND | Lợi ích cổ đông<br>không kiểm soát<br>VND | Tổng<br>VND       |
|---|--------------------|--------------------------------|---------------------|--------------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|---|-------------------|
| <b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017</b>  | 700.000.000.000    | 177.876.869.236                | (80.162.090.861)    | 126.455.519.008                      | 32.244.098.097                  | 845.897.804.857                    | 490.659.160.373                           | 2.292.971.360.710 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ                  | -                  | -                              | -                   | -                                    | -                               | 144.836.928.763                    | 13.731.125.894                            | 158.568.054.657   |
| Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển         | -                  | -                              | -                   | -                                    | 27.211.779.524                  | (27.211.779.524)                   | -   | -                 |
| Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi   | -                  | -                              | -                   | -                                    | -                               | (5.442.355.905)                    | -   | (5.442.355.905)   |
| Cổ tức                                    | -                  | -                              | -                   | -                                    | -                               | -                                  | (3.980.368.405)                           | (3.980.368.405)   |
| Sử dụng các quỹ                           | -                  | -                              | -                   | -                                    | (4.130.364.126)                 | -                                  | -   | (4.130.364.126)   |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái                | -                  | -                              | -                   | (328.503.149)                        | -                               | -                                  | (24.729.996)                              | (353.233.145)     |
| <b>Số dư tại ngày 1 tháng 7 năm 2017</b>  | 700.000.000.000    | 177.876.869.236                | (80.162.090.861)    | 126.127.015.859                      | 55.325.513.495                  | 958.080.598.191                    | 500.385.187.866                           | 2.437.633.093.786 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ                  | -                  | -                              | -                   | -                                    | -                               | 494.182.685.103                    | 61.412.334.694                            | 555.595.019.797   |
| Sử dụng các quỹ                           | -                  | -                              | -                   | -                                    | (950.613.490)                   | -                                  | -   | (950.613.490)     |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái                | -                  | -                              | -                   | (583.737.940)                        | -                               | -                                  | (68.733.490)                              | (652.471.430)     |
| <b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018</b>  | 700.000.000.000    | 177.876.869.236                | (80.162.090.861)    | 125.543.277.919                      | 54.374.900.005                  | 1.452.263.283.294                  | 561.728.789.070                           | 2.991.625.028.663 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ                  | -                  | -                              | -                   | -                                    | -                               | 303.583.467.616                    | 24.511.221.445                            | 328.094.689.061   |
| Phát hành cổ phiếu (*)                    | 684.628.500.000    | (177.876.869.236)              | -                   | -                                    | -                               | (506.751.630.764)                  | -   | -                 |
| Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển         | -                  | -                              | -                   | -                                    | 117.943.080.421                 | (117.943.080.421)                  | -   | -                 |
| Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi   | -                  | -                              | -                   | -                                    | -                               | (23.588.616.084)                   | -   | (23.588.616.084)  |
| Cổ tức                                    | -                  | -                              | -                   | -                                    | -                               | -                                  | (44.070.000.000)                          | (44.070.000.000)  |
| Sử dụng các quỹ                           | -                  | -                              | -                   | -                                    | (1.802.109.552)                 | -                                  | -   | (1.802.109.552)   |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái                | -                  | -                              | -                   | 5.014.622.430                        | -                               | -                                  | 558.859.793                               | 5.573.482.223     |
| <b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018</b> | 1.384.628.500.000  | -                              | (80.162.090.861)    | 130.557.900.349                      | 170.515.870.874                 | 1.107.563.423.641                  | 542.728.870.308                           | 3.255.832.474.311 |

(\*) Ngày 9 tháng 3 năm 2018, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã phê duyệt việc phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ là 1:1 từ nguồn vốn thặng dư vốn cổ phần và lợi nhuận chưa phân phối của Tập đoàn. Theo đó, trong tháng 6 năm 2018, Công ty đã phát hành thành công thêm 68.462.850 cổ phiếu.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**25. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

|   | 30/6/2018            |                   | 1/1/2018             |                  |
|---|----------------------|-------------------|----------------------|------------------|
|   | Số lượng<br>cổ phiếu | VND               | Số lượng<br>cổ phiếu | VND              |
| <b>Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành</b> |                      |                   |                      |                  |
| Cổ phiếu phổ thông                            | 138.462.850          | 1.384.628.500.000 | 70.000.000           | 700.000.000.000  |
| <b>Cổ phiếu quỹ</b>                           |                      |                   |                      |                  |
| Cổ phiếu phổ thông                            | (1.537.150)          | (80.162.090.861)  | (1.537.150)          | (80.162.090.861) |
| <b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>              |                      |                   |                      |                  |
| Cổ phiếu phổ thông                            | 136.925.700          | 1.304.466.409.139 | 68.462.850           | 619.837.909.139  |

Tất cả các cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động trong kỳ của vốn cổ phần đã phát hành như sau:

|   | Kỳ sáu tháng kết thúc |                   |                      |                 |
|---|-----------------------|-------------------|----------------------|-----------------|
|   | 30/6/2018             |                   | 30/6/2017            |                 |
|   | Số lượng<br>cổ phiếu  | Triệu<br>VND      | Số lượng<br>cổ phiếu | Triệu<br>VND    |
| Số dư đầu kỳ  | 70.000.000            | 700.000.000.000   | 70.000.000           | 700.000.000.000 |
| Phát hành cổ phiếu từ lợi nhuận giữ lại và thặng dư vốn cổ phần | 68.462.850            | 684.628.500.000   | -                    | -               |
| Số dư cuối kỳ   | 138.462.850           | 1.384.628.500.000 | 70.000.000           | 700.000.000.000 |

**26. Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Các quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**27. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

**(a) Tài sản thuê ngoài**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

|                            | <b>30/6/2018</b> | <b>1/1/2018</b> |
|----------------------------|------------------|-----------------|
|                            | <b>VND</b>       | <b>VND</b>      |
| Trong vòng một năm         | 5.040.040.480    | 7.390.354.705   |
| Trong vòng hai đến năm năm | 2.189.585.959    | 3.568.185.000   |
| Sau năm năm                | 4.480.068.493    | 4.564.986.301   |
|                            | 11.709.694.932   | 15.523.526.006  |

**(b) Ngoại tệ các loại**

|     | <b>30/6/2018</b> |                 | <b>1/1/2018</b> |                 |
|-----|------------------|-----------------|-----------------|-----------------|
|     | Nguyên tệ        | Tương đương VND | Nguyên tệ       | Tương đương VND |
| USD | 2.589.509        | 59.395.508.243  | 3.497.394       | 79.555.626.089  |
| JPY | 149.790.942      | 31.006.724.994  | 371.493.573     | 74.695.478.094  |
|     |                  | 90.402.233.237  |                 | 154.251.104.183 |

**(c) Cam kết chi tiêu vốn**

Tại ngày lập báo cáo, Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

|  | <b>30/6/2018</b>  | <b>1/1/2018</b> |
|--|-------------------|-----------------|
|  | <b>VND</b>        | <b>VND</b>      |
| Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng | 1.041.532.554.042 | 51.838.190.406  |
| Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng      | 15.713.107.809    | 25.151.381.920  |
|  | 1.057.245.661.851 | 76.989.572.326  |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**28. Doanh thu bán hàng**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

|                         | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b> |                   |
|-------------------------|-----------------------------------|-------------------|
|                         | <b>30/6/2018</b>                  | <b>30/6/2017</b>  |
|                         | <b>VND</b>                        | <b>VND</b>        |
| Tổng doanh thu          |                                   |                   |
| ▪ Thành phẩm đã bán     | 6.638.591.456.425                 | 6.366.396.606.713 |
| ▪ Phế liệu đã bán       | 8.374.287.782                     | 13.461.759.735    |
| ▪ Doanh thu khác        | 4.081.554.797                     | 2.191.422.413     |
|                         | <hr/>                             | <hr/>             |
|                         | 6.651.047.299.004                 | 6.382.049.788.861 |
| Các khoản giảm trừ      |                                   |                   |
| ▪ Chiếu khấu thương mại | (1.142.529.619)                   | -                 |
| ▪ Giảm giá hàng bán     | (23.870.533.083)                  | -                 |
| ▪ Hàng bán bị trả lại   | (10.447.814.975)                  | (39.961.422.932)  |
|                         | <hr/>                             | <hr/>             |
|                         | (35.460.877.677)                  | (39.961.422.932)  |
| Doanh thu thuần         | <hr/>                             | <hr/>             |
|                         | 6.615.586.421.327                 | 6.342.088.365.929 |

**29. Giá vốn hàng bán**

|   | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b> |                   |
|---|-----------------------------------|-------------------|
|   | <b>30/6/2018</b>                  | <b>30/6/2017</b>  |
|   | <b>VND</b>                        | <b>VND</b>        |
| Giá vốn hàng bán                                | 5.711.967.387.920                 | 5.677.536.746.835 |
| Tăng/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 13.323.561.588                    | (7.355.335.065)   |
|   | <hr/>                             | <hr/>             |
|   | 5.725.290.949.508                 | 5.670.181.411.770 |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**30. Doanh thu hoạt động tài chính**

|   | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b> |                  |
|---|-----------------------------------|------------------|
|   | <b>30/6/2018</b>                  | <b>30/6/2017</b> |
|   | <b>VND</b>                        | <b>VND</b>       |
| Thu nhập lãi tiền gửi                         | 38.583.451.916                    | 43.181.602.882   |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện   | 11.864.889.579                    | 26.157.896.333   |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 585.986.496                       | 431.551.471      |
| Cổ tức  | 114.582.600                       | 171.608.400      |
| Doanh thu tài chính khác                      | 2.827.755.756                     | 2.186.357.390    |
|   | <hr/>                             | <hr/>            |
|   | 53.976.666.347                    | 72.129.016.476   |
|   | <hr/>                             | <hr/>            |

**31. Chi phí tài chính**

|   | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b> |                  |
|---|-----------------------------------|------------------|
|   | <b>30/6/2018</b>                  | <b>30/6/2017</b> |
|   | <b>VND</b>                        | <b>VND</b>       |
| Chi phí lãi vay   | 84.161.449.013                    | 86.627.893.669   |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện                | 12.563.561.462                    | 57.073.480.232   |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện              | 18.178.934.833                    | 4.184.743.712    |
| Chi phí phát hành trái phiếu                              | 13.180.000.004                    | 3.500.000.004    |
| Tăng/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 10.300.000                        | (1.431.166.424)  |
| Chi phí tài chính khác                                    | 34.518.536                        | 14.543.675       |
|   | <hr/>                             | <hr/>            |
|   | 128.128.763.848                   | 149.969.494.868  |
|   | <hr/>                             | <hr/>            |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**32. Chi phí bán hàng**

|                            | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b> |                        |
|----------------------------|-----------------------------------|------------------------|
|                            | <b>30/6/2018</b>                  | <b>30/6/2017</b>       |
|                            | <b>VND</b>                        | <b>VND</b>             |
| Chi phí nhân viên          | 22.230.250.489                    | 22.435.555.670         |
| Chi phí nguyên vật liệu    | 1.265.152.645                     | 1.496.527.687          |
| Chi phí công cụ và dụng cụ | 1.542.375.846                     | 822.849.181            |
| Chi phí khấu hao           | 490.387.772                       | 136.827.276            |
| Chi phí vận chuyển         | 125.596.307.089                   | 127.253.222.738        |
| Chi phí thuê kho           | 85.724.137.824                    | 70.956.258.398         |
| Phí hoa hồng và môi giới   | 65.910.191.012                    | 77.403.301.872         |
| Phí kiểm tra hàng hóa      | 6.750.783.488                     | 3.441.881.021          |
| Chi phí bán hàng khác      | 56.575.851.160                    | 23.530.708.722         |
|                            | <b>366.085.437.325</b>            | <b>327.477.132.565</b> |

**33. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                           | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b> |                       |
|---------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
|                           | <b>30/6/2018</b>                  | <b>30/6/2017</b>      |
|                           | <b>VND</b>                        | <b>VND</b>            |
| Chi phí nhân viên         | 47.648.493.076                    | 43.404.595.019        |
| Dụng cụ văn phòng         | 6.113.772.159                     | 5.146.541.226         |
| Chi phí khấu hao          | 4.691.738.339                     | 6.159.976.270         |
| Phí và lệ phí             | 216.129.344                       | 422.968.169           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 12.433.361.869                    | 12.729.915.813        |
| Phí ngân hàng             | 6.207.741.522                     | 6.026.989.607         |
| Chi phí khác              | 9.801.639.241                     | 8.899.835.793         |
|                           | <b>87.112.875.550</b>             | <b>82.790.821.897</b> |



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**34. Thu nhập khác**

|  | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                      |
|--|----------------------------|----------------------|
|  | 30/6/2018                  | 30/6/2017            |
|  | VND                        | VND                  |
| Lãi từ thanh lý tài sản cố định  | 100.000.000                | 216.041.681          |
| Lãi từ đánh giá lại tài sản góp vào công ty liên kết<br>(Thuyết minh 20) | 390.382.524                | 1.212.750.000        |
| Thu nhập khác  | 2.982.825.662              | 1.088.892.563        |
|  | <b>3.473.208.186</b>       | <b>2.517.684.244</b> |

**35. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

|  | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                   |
|--|----------------------------|-------------------|
|  | 30/6/2018                  | 30/6/2017         |
|  | VND                        | VND               |
| Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất | 7.291.866.786.920          | 6.170.777.319.266 |
| Chi phí nhân công và nhân viên                 | 706.382.103.711            | 629.623.970.977   |
| Chi phí khấu hao và phân bổ                    | 87.530.606.789             | 78.641.976.172    |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                      | 282.280.082.836            | 293.833.571.380   |
| Chi phí khác                                   | 133.863.773.522            | 132.689.593.811   |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**36. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**

|  | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                |
|--|----------------------------|----------------|
|  | 30/6/2018                  | 30/6/2017      |
|  | VND                        | VND            |
| <b>Chi phí thuế hiện hành</b>                        |                            |                |
| Kỳ hiện hành   | 33.161.031.122             | 21.820.746.508 |
| Dự phòng (thừa)/thiếu trong những kỳ trước           | (3.440.427.392)            | 3.378.729.991  |
|  | 29.720.603.730             | 25.199.476.499 |
| <b>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại</b>                |                            |                |
| Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời | 9.576.183.817              | 2.141.400.136  |
|  | 39.296.787.547             | 27.340.876.635 |

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

|  | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                 |
|--|----------------------------|-----------------|
|  | 30/6/2018                  | 30/6/2017       |
|  | VND                        | VND             |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế   | 367.391.476.608            | 185.908.931.292 |
| Thuế theo thuế suất của Công ty  | 36.739.147.661             | 18.590.893.129  |
| Chi phí không được khấu trừ thuế   | 636.219.234                | 316.877.089     |
| Ưu đãi thuế  | (11.693.430.548)           | (3.055.388.832) |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận                       | 1.981.199.946              | 1.739.258.781   |
| Ảnh hưởng của mức thuế suất khác nhau áp dụng cho các công ty con        | 4.019.280.031              | 2.309.448.755   |
| Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với các khoản thu nhập khác | 1.770.542.395              | 4.078.218.562   |
| Dự phòng (thừa)/thiếu trong những kỳ trước                               | (3.440.427.392)            | 3.378.729.991   |
| Xóa sổ tài sản thuế thu nhập hoãn lại                                    | 9.441.388.315              | -               |
| Lỗi tính thuế được sử dụng   | (145.673.835)              | -               |
| Thu nhập không chịu thuế   | (11.458.260)               | (17.160.840)    |
|  | 39.296.787.547             | 27.340.876.635  |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(c) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

|                                       | 30/06/2018              |                       | 1/1/2018                |                       |
|---------------------------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|
|                                       | Chênh lệch tạm thời VND | Giá trị tính thuế VND | Chênh lệch tạm thời VND | Giá trị tính thuế VND |
| Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 2.395.919.217           | 119.795.960           | 2.395.919.217           | 119.795.960           |
| Lỗi tính thuế                         | 334.412.436.172         | 40.264.585.821        | 321.110.898.464         | 38.429.059.711        |
|                                       | <b>336.808.355.389</b>  | <b>40.384.381.781</b> | <b>323.506.817.681</b>  | <b>38.548.855.671</b> |

Lỗi tính thuế bao gồm lỗi tính thuế của các công ty con của Công ty. Lỗi tính thuế hết hiệu lực vào các năm sau:

| Năm hết hiệu lực | Tình hình quyết toán | Số lỗi được khấu trừ VND |
|------------------|----------------------|--------------------------|
| 2018             | Chưa quyết toán      | 84.831.019.118           |
| 2019             | Chưa quyết toán      | 19.305.217.302           |
| 2020             | Chưa quyết toán      | 84.342.398.435           |
| 2021             | Chưa quyết toán      | 93.604.643.919           |
| 2022             | Chưa quyết toán      | 38.197.646.435           |
| 2023             | Chưa quyết toán      | 14.131.510.963           |
|                  |                      | <b>334.412.436.172</b>   |

Theo quy định hiện hành chênh lệch tạm thời được khấu trừ không bị hết hiệu lực. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ và lỗi tính thuế vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các công ty con của Công ty có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(d) Thuế suất áp dụng**

**Công ty**

Theo các điều khoản trong Luật Thuế thu nhập, Công ty có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trên lợi nhuận chịu thuế đối với các hoạt động chế biến và sản xuất thủy sản và mức thuế suất thuế thu nhập thông thường đối với các hoạt động kinh doanh.

**Các công ty con**

**Công ty Cổ phần Mseafood (“Mseafood”)**

Theo các điều khoản của luật thuế Hoa Kỳ, Mseafood có nghĩa vụ nộp hai loại thuế thu nhập doanh nghiệp sau:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho tiểu bang: theo thuế suất 8,84% trên lợi nhuận chịu thuế. Trong trường hợp lỗ, Mseafood vẫn phải trả khoản tiền thuế tối thiểu là 800 Đô la Mỹ.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho cục thuế liên bang: theo mức thuế cao hơn giữa lợi nhuận tính thuế nhân với thuế suất lũy tiến hoặc 21% của lợi nhuận chịu thuế.

**Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang (“Minh Phú - Hậu Giang”)**

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Minh Phú - Hậu Giang có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trên lợi nhuận chịu thuế từ năm 2011 đến năm 2026 và 20% cho những năm sau đó. Các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Minh Phú - Hậu Giang cũng cho phép công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2012 đến năm 2015 và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2016 đến năm 2024. Theo Thông tư 96/2015/TT-BTC, thu nhập từ các hoạt động chế biến hải sản được miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp. Tất cả các ưu đãi thuế trên không áp dụng cho các thu nhập khác, thu nhập này chịu thuế suất thuế thu nhập thông thường.

**Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Quý (“Minh Quý”)**

Theo các điều khoản trong Luật Thuế thu nhập, Minh Quý có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nhập thông thường trên lợi nhuận chịu thuế

**Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Phát (“Minh Phát”)**

Theo các điều khoản trong Luật Thuế thu nhập, Minh Phát có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nhập thông thường trên lợi nhuận chịu thuế.

**Công ty TNHH Thủy hải sản Minh Phú - Kiên Giang (“Minh Phú - Kiên Giang”)**

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Minh Phú - Kiên Giang có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trên lợi nhuận chịu thuế từ năm 2006 đến năm 2020 và 20% cho những năm sau đó. Các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Minh Phú - Kiên Giang cũng cho phép công ty được miễn thuế từ năm 2007 đến năm 2009 và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2010 đến năm 2018. Tất cả các ưu đãi thuế trên không áp dụng cho các thu nhập khác, thu nhập này chịu thuế suất thuế thu nhập thông thường.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

***Công ty TNHH Sản xuất giống thủy sản Minh Phú (“Giống Thủy sản Minh Phú”)***

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đầu tư, Giống Thủy sản Minh Phú có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trên lợi nhuận chịu thuế từ năm 2006 đến năm 2020 và 20% cho những năm sau đó. Các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư của Giống Thủy sản Minh Phú cũng cho phép công ty được miễn thuế từ năm 2009 đến năm 2012 và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2013 đến năm 2019. Luật thuế thu nhập doanh nghiệp cũng quy định rằng nếu Công ty không phát sinh lợi nhuận chịu thuế trong ba năm liên tiếp từ năm đầu tiên có doanh thu thì thời gian miễn thuế trên sẽ được tính bắt đầu từ năm thứ tư dù có lợi nhuận chịu thuế hay không. Tất cả các ưu đãi thuế trên không áp dụng cho các thu nhập khác, thu nhập này chịu thuế suất thuế thu nhập thông thường.

***Công ty TNHH Nuôi trồng Thủy sản Minh Phú - Lộc An (“Minh Phú - Lộc An”)***

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư, Minh Phú - Lộc An có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo thuế suất thuế thu nhập thông thường trên lợi nhuận tính thuế. Các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư cũng cho phép Minh Phú - Lộc An được miễn thuế thu nhập trong một năm đầu kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế và giảm 50% cho bốn năm tiếp theo. Luật thuế thu nhập doanh nghiệp cũng quy định rằng nếu Minh Phú - Lộc An không phát sinh lợi nhuận chịu thuế trong ba năm liên tiếp từ năm đầu tiên Minh Phú - Lộc An có doanh thu thì thời gian miễn thuế trên sẽ được tính bắt đầu từ năm thứ tư dù có lợi nhuận chịu thuế hay không. Tất cả các miễn giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu thuế suất thuế thu nhập thông thường.

***Công ty TNHH một thành viên sản xuất chế phẩm Sinh học Minh Phú (“Minh Phú Sinh học”)***

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đầu tư, Minh Phú Sinh học có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trên lợi nhuận chịu thuế từ năm 2009 đến năm 2023 và 20% cho những năm sau đó. Các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư của Minh Phú Sinh học cũng cho phép công ty được miễn thuế từ năm 2009 đến năm 2012 và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2013 đến năm 2021. Tất cả các miễn giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu thuế suất thuế thu nhập thông thường.

***Công ty TNHH Chuỗi cung ứng Thủy sản Minh Phú (“Minh Phú Chuỗi cung ứng”)***

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đầu tư, Công ty được miễn thuế thu nhập trong bốn năm đầu kể từ năm đầu tiên có doanh thu và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp cho chín năm liên tiếp. Luật thuế thu nhập doanh nghiệp cũng quy định rằng nếu Công ty không phát sinh lợi nhuận chịu thuế trong ba năm liên tiếp từ năm đầu tiên có doanh thu thì thời gian miễn thuế trên sẽ được tính bắt đầu từ năm thứ tư dù có lợi nhuận chịu thuế hay không. Tất cả các miễn giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu thuế suất thuế thu nhập thông thường.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**Công ty Cổ phần Cảng Minh Phú Hậu Giang**

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Công ty Cổ phần Cảng Minh Phú Hậu Giang có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nhập thông thường trên lợi nhuận chịu thuế.

**Công ty TNHH Kho vận Ebisumo (“Ebisumo”)**

Theo quy định của Nhật Bản, Ebisumo phải nộp 2 loại thuế thu nhập doanh nghiệp:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp tại mức thuế suất 15% cho 8 triệu JPY thu nhập chịu thuế đầu tiên và 23,4% cho khoản thu nhập chịu thuế vượt quá 8 triệu JPY.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp tại địa phương hoạt động: tại mức thuế suất 4,4% của thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

**Công ty TNHH Thực phẩm Minh Phú (“Thực phẩm Minh Phú”)**

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Thực phẩm Minh Phú có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nhập thông thường trên lợi nhuận chịu thuế.

**Doanh nghiệp Xã hội Chuối Tôm Rừng Minh Phú (“Minh Phú Chuối Tôm Rừng”)**

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Minh Phú Chuối Tôm Rừng có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nhập thông thường trên lợi nhuận chịu thuế.

## **37. Lãi trên cổ phiếu**

### **(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

#### **(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

|  | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b> |                  |
|--|-----------------------------------|------------------|
|  | <b>30/6/2018</b>                  | <b>30/6/2017</b> |
|  | <b>VND</b>                        | <b>VND</b>       |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ                   | 303.583.467.616                   | 144.836.928.763  |
| Phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi       | (23.588.616.084)                  | (5.442.355.905)  |
| Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông | 279.994.851.532                   | 139.394.572.858  |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

|  | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                              |   |
|--|----------------------------|------------------------------|---|
|  | 30/6/2018                  | 30/6/2017                    | 30/6/2017                               |
|  | Cổ phiếu                   | (điều chỉnh lại)<br>Cổ phiếu | (theo báo cáo<br>trước đây)<br>Cổ phiếu |
| Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ                    | 70.000.000                 | 70.000.000                   | 70.000.000                              |
| Ảnh hưởng của số cổ phiếu quỹ Công ty đang nắm giữ           | (1.537.150)                | (1.537.150)                  | (1.537.150)                             |
| Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành thêm           | 68.462.850                 | 68.462.850                   | -                                       |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong kỳ | 136.925.700                | 136.925.700                  | 68.462.850                              |

Trong tháng 6 năm 2018, Công ty đã phát hành cổ phiếu phổ thông cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 1:1 từ nguồn vốn thặng dư vốn cổ phần và lợi nhuận chưa phân phối. Theo đó, 68.462.850 cổ phiếu phổ thông đã được phát hành. Số lượng cổ phiếu này cũng đã được điều chỉnh cho việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

**(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|                          | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                         |                                    |
|--------------------------|----------------------------|-------------------------|------------------------------------|
|                          | 30/6/2018                  | 30/6/2017               | 30/6/2017                          |
|                          | VND                        | (điều chỉnh lại)<br>VND | (theo báo cáo<br>trước đây)<br>VND |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 2.045                      | 1.018                   | 2.036                              |

**(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng suy giảm. Do vậy, yêu cầu trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**38. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài số dư với các bên liên quan được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, trong kỳ Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan như sau:

|  | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                  |
|--|----------------------------|------------------|
|  | 30/6/2018<br>VND           | 30/6/2017<br>VND |
| <b>Công ty liên kết</b>                  |                            |                  |
| <b>Công ty Cổ phần Mekong Logistics</b>  |                            |                  |
| Khoản vay từ Tập đoàn                    | 8.000.0000.000             | -                |
| Thu nhập lãi vay                         | 458.850.066                | 711.666.667      |
| Mua dịch vụ                              | 49.388.992.834             | 26.840.407.593   |
| <b>Bên liên quan khác</b>                |                            |                  |
| <b>Công ty Cổ phần Đầu tư Long Phụng</b> |                            |                  |
| Chi phí thuê văn phòng                   | 2.334.298.194              | 1.183.259.782    |

**Giao dịch với các nhân sự chủ chốt**

Tổng lương thưởng và phụ cấp trả cho các nhân sự chủ chốt như sau:

|                         | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                  |
|-------------------------|----------------------------|------------------|
|                         | 30/6/2018<br>VND           | 30/6/2017<br>VND |
| Lương thưởng và phụ cấp | 10.420.439.107             | 9.435.363.149    |

**39. Các hoạt động đầu tư phi tiền tệ**

|  | 30/6/2018<br>VND | 1/1/2018<br>VND |
|--|------------------|-----------------|
| Nguyên giá của tài sản cố định đã mua nhưng chưa thanh toán trong kỳ | 944.688.502      | 7.035.867.739   |
| Cần trừ phải trả nhà cung cấp và khoản phải thu cho vay              | 19.500.000.000   | -               |
| Phát hành vốn cổ phần từ lợi nhuận giữ lại và thặng dư vốn cổ phần   | 684.628.500.000  | -               |



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**40. Sự kiện sau ngày trên bảng cân đối kế toán**

**(a) Phát hành cổ phiếu thưởng cho nhân viên**

Ngày 9 tháng 3 năm 2018, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã phê duyệt việc phát hành cổ phiếu thưởng cho cán bộ chủ chốt của Tập đoàn với tổng số lượng cổ phiếu phát hành là 1.537.150 cổ phiếu, tương ứng với tổng mệnh giá phát hành là 15.271.500.000 VND. Theo đó, căn cứ vào nghị quyết số 03 TC QĐ.HDQT.MPC18 ngày 30 tháng 5 năm 2018, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua quy chế và phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động với tổng số lượng dự kiến phát hành là 1.537.150 cổ phiếu và sử dụng nguồn vốn quỹ khen thưởng phúc lợi của Tập đoàn.

Ngày 24 tháng 7 năm 2018, Công ty đã báo cáo kết quả phát hành theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong của Tập đoàn đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Theo đó, số lượng cổ phần phát hành thành công là 1.537.150 cổ phiếu.

**(b) Kế hoạch xây dựng nhà máy chế biến tôm Minh Quý**

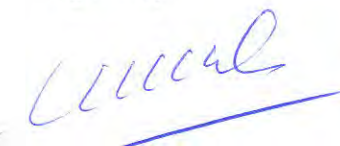
Ngày 13 tháng 7 năm 2018, căn cứ theo Biên bản họp số 03.NQ.TV.MPC18, Hội đồng Quản trị của Công ty đã quyết định điều chỉnh tăng số vốn pháp định được duyệt của Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Quý – một công ty con của Công ty, từ 200 tỷ VND lên 1.000 tỷ VND và thông qua vốn đầu tư là 1.500 tỷ VND cho dự án đầu tư xây dựng nhà máy chế biến tôm Minh Quý tại Khu công nghiệp Khánh An, huyện U Minh, Cà Mau.

**41. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

Ngày 12 tháng 8 năm 2018

Người lập:



Lưu Minh Trung  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Lê Văn Điệp  
Phó Tổng Giám đốc